



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 122 + 123

Ngày 01 tháng 10 năm 2016

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 17-8-2016- | Quyết định số 4249/QĐ-UBND phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho người dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020. | 2  |
| 17-8-2016- | Quyết định số 4250/QĐ-UBND phê duyệt Đề án xây dựng quy hoạch mạng lưới thủy lợi phục vụ phát triển thủy sản và diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020.  | 28 |
| 17-8-2016- | Quyết định số 4251/QĐ-UBND phê duyệt Đề án “Xây dựng khu xử lý rác sinh hoạt và giải pháp xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường” trên địa bàn huyện Cần Giờ.                      | 85 |

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4249/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2016*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập,  
giảm nghèo bền vững cho người dân trên địa bàn huyện Cần Giờ  
giai đoạn 2016 - 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Căn cứ Công văn số 238/VPĐP-KHTH ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương về xem xét công nhận huyện Cần Giờ

đạt chuẩn nông thôn mới.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 2779/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2016 về phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập giảm nghèo bền vững cho người dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020; ý kiến đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1759/TTr-NNPTNT-KHĐT ngày 19 tháng 7 năm 2016 về phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho người dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho người dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020 theo như đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1759/TTr-NNPTNT-KHĐT ngày 19 tháng 7 năm 2016 (*theo nội dung Đề án đính kèm*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Du lịch, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Y tế, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## ĐỀ ÁN

**Phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững  
cho người dân trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4249/QĐ-UBND*

*ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

## I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT GẮN VỚI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

### 1. Cơ sở thực tiễn

Trong 05 năm qua, kinh tế huyện Cần Giờ có bước phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, bình quân 10%/năm, cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch đúng hướng, phát huy lợi thế tiềm năng của huyện; các nguồn lực xã hội được phát huy, kết cấu hạ tầng kỹ thuật từng bước được hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được cải thiện, góp phần thực hiện tốt mục tiêu giảm hộ nghèo trên địa bàn; tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái rừng ngập mặn được quản lý, bảo vệ tốt, tạo môi trường cảnh quan thúc đẩy ngành du lịch sinh thái phát triển; quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

#### 1.1. Về phát triển kinh tế:

1.1.1. *Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản:* Thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất từng bước nâng cao năng suất, chất lượng; chuyển đổi có hiệu quả đất nông nghiệp có năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản; cơ cấu sản phẩm trong nội bộ các ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng sản lượng các sản phẩm có giá trị. Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp đạt bình quân 2.000 tỷ đồng/năm, tăng 11,1%/năm. Giá trị sản xuất bình quân bình quân đạt gần 300 triệu đồng/ha, tăng 13%/năm giai đoạn 2010 - 2015.

\* *Sản xuất thủy sản* là ngành kinh tế chủ lực, trong đó lĩnh vực nuôi trồng đối tượng nuôi chủ lực là con tôm, nghêu, hào. Ngoài ra một số đối tượng nuôi mới được phát triển: cua, cá chẽm, ốc hương đã tạo sản phẩm thủy sản phong phú.

- Về nuôi tôm: Có sự chuyển đổi đối tượng, mô hình sản xuất, từ nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân trắng; diện tích nuôi mô hình thâm canh ngày càng tăng. Giai đoạn 2010 - 2015, nhiều mô hình nuôi tôm thâm canh được triển khai như: mô hình nuôi tôm theo quy trình VietGAP, nuôi tôm theo công nghệ Việt Úc, nuôi tôm hữu cơ. Hàng năm, diện tích mặt nước thả nuôi trên 6.000 ha, trong đó: mô hình nuôi thâm canh 2.500 ha, nuôi luân canh tôm - lúa, tôm - muối là 536 ha, còn lại là nuôi tôm quảng canh cải tiến. Năm 2015 diện tích nuôi tôm sú 3.252 ha, giảm 1.489 ha so năm 2010 (năm 2010 là 4.741 ha); nuôi tôm thẻ 2.039 ha, tăng 758,5 ha. Diện tích nuôi thâm canh 2.542 ha (tăng 789 ha so năm 2010). Sản lượng thu hoạch trên 12.000 tấn/năm (tăng 5,4% năm), năng suất bình quân nuôi tôm trên ao là 4 tấn/năm (tăng 2,2%/năm).

- Nuôi nhuyễn thể, đối tượng chủ lực là nghêu, sò, ốc hương và hào tập trung chủ yếu tại thị trấn Cần Thạnh, Long Hòa, Thạnh An và Lý Nhơn. Diện tích mặt nước bãi bồi ven sông, ven biển thả nuôi nhuyễn thể là 1.122 ha; trong đó nuôi nghêu, sò: 939 ha, nuôi hào: 183 ha. Sản lượng bình quân 9.800 tấn/năm, tăng 36,4%/năm, trong đó, mô hình nuôi hào phát triển mạnh (diện tích hiện tại, sản lượng đạt bình quân trên 5.400 tấn/năm, tăng 56%/năm). Ngoài ra các đối tượng nuôi thủy hải sản khác là nuôi cua, nuôi cá chêm, cá dứa, cá bớp, diện tích khoảng 100 ha. Sản lượng bình quân 275 tấn/năm.

- Khai thác thủy sản: Còn gặp nhiều khó khăn do trữ lượng thủy sản ngày càng giảm, các phương tiện đánh bắt có công suất nhỏ, ngư trường hoạt động chủ yếu gần bờ, ven bờ. Đến cuối năm 2015, toàn huyện có 41 phương tiện khai thác công suất trên 90CV và 1.009 phương tiện khai thác ven bờ. Ngư trường hoạt động chủ yếu ven bờ, các kênh rạch trên địa bàn huyện Cần Giờ. Sản lượng khai thác bình quân 20.000 tấn/năm. Nghề đánh bắt xa bờ phát triển chậm, hoạt động không thường xuyên, hiệu quả thấp. Đánh bắt ven bờ hoạt động thường xuyên và có hiệu quả; cung cấp ổn định nguồn thủy sản tiêu thụ hàng ngày và nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến; nhiều phương tiện sau thời gian hoạt động có tích lũy, đã đầu tư nâng cấp, cải tạo phương tiện, máy móc và thay đổi công cụ đánh bắt phù hợp với thời vụ khai thác.

\* *Sản xuất nông nghiệp*: Chủ yếu ở lĩnh vực chăn nuôi, đặc biệt là mô hình nuôi chim yến lấy tổ. Hiện nay, toàn huyện có 231 nhà nuôi chim yến; trong đó có 138 căn cho thu hoạch. Sản lượng thu hoạch bình quân 2,5 tấn/năm, tăng bình quân 61%/năm, đóng góp trên 90% giá trị của lĩnh vực chăn nuôi. Trồng trọt sản phẩm chủ lực là cây ăn trái (xoài) với diện tích 235 ha tập trung chủ yếu tại thị trấn Cần Thạnh và xã Long Hòa; trong đó trồng xoài theo quy trình VietGAP là 13,8 ha năng suất bình quân từ 7

- 8 tấn/ha. Diện tích gieo trồng lúa không đáng kể (năm 2015 đưa vào sản xuất 445 ha) và chủ yếu là 01 vụ lúa mùa theo mô hình luân canh tôm - lúa; năng suất bình quân 3 tấn/ha, hiệu quả sản xuất thấp.

\* *Lâm nghiệp*: thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng với diện tích 35.286 ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 47,3%; tổ chức quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất dưới tán rừng. Công tác phối hợp quản lý, bảo vệ rừng giữa các địa bàn giáp ranh được duy trì thường xuyên, kết hợp với việc phát huy vai trò của tổ tự quản trong việc bảo vệ rừng; việc nâng mức tiền công nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng đã giúp cho đời sống của các hộ giữ rừng được cải thiện, ổn định; các hoạt động du lịch sinh thái trong rừng phòng hộ ngày càng phát triển.

#### *1.1.2. Tiểu thủ công nghiệp, diêm nghiệp:*

- Toàn huyện, có 279 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giải quyết 750 lao động, trong đó có 70 cơ sở chế biến thủy sản, 31 cơ sở may, 8 cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm tổ yến, còn lại là các ngành nghề khác. Sản phẩm chủ yếu là may gia công, sản phẩm chế biến, sản phẩm muối; một số sản phẩm chế biến đã khẳng định thương hiệu (khô cá dứa, yến sào).

- Nghề sản xuất muối có sự chuyển đổi mô hình từ sản xuất muối truyền thống sang sản xuất theo phương thức kết tinh trên ruộng trái bạt, góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Làng nghề muối xã Lý Nhơn được Thành phố công nhận đạt tiêu chuẩn Làng nghề truyền thống. Hàng năm, diện tích đưa vào sản xuất khoảng 1.500 ha, trong đó có trên 1.000 ha sản xuất theo mô hình trái bạt. Năng suất thu hoạch đạt 80 tấn/ha, tăng 3,5%/năm. Tuy nhiên do giá muối tiêu thụ không ổn định nên người làm muối còn gặp nhiều khó khăn.

#### *1.1.3. Thương mại, dịch vụ, du lịch:*

\* *Thương mại, dịch vụ*: Toàn huyện có 9 chợ truyền thống; 01 siêu thị (Coop Mart Cần Giờ), 27 điểm bán hàng bình ổn thị trường và gần 4.000 hộ kinh doanh cá thể, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; trong đó có 46 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất, 34 cơ sở đầu mối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hoạt động của siêu thị và các cửa hàng tiện ích, của hàng bình ổn thị trường đã hình thành hình thức mua sắm văn minh, hiện đại, góp phần cung ứng hàng hóa chất lượng với giá cả ổn định. Chương trình bình ổn thị trường được triển khai có hiệu quả góp phần thực hiện tốt chủ trương kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân, nhất là người nghèo, người lao động khó khăn.

\* *Du lịch*: Sản phẩm từng bước phát triển, *du lịch đường sông* đã đưa vào khai thác 02 tuyến kết hợp các tour du lịch khám phá hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ; tuor chèo thuyền kayak. *Du lịch sinh thái biển* với 03 doanh nghiệp kinh doanh (Khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngọc Phương Nam, Công ty du lịch sinh thái biển Tiếng Sóng, Công ty Du lịch sinh thái Cần Giờ và 10 tổ chức, cá nhân và 01 chợ hải sản kinh doanh phục vụ du lịch biển. *Du lịch sinh thái rừng* với cảnh quan thiên nhiên và nhiều địa điểm đáp ứng nhu cầu tham quan của du khách như: Tràm Chim, Đầm Dơi; Vàm Sát, Lâm Viên, Di tích lịch sử căn cứ Rừng Sác hàng năm thu hút khoảng 200.000 lượt khách đến tham quan. *Du lịch văn hóa, tín ngưỡng* với Lễ hội truyền thống ngư dân Cần Giờ (Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia), Khu Di tích lịch sử Căn cứ Rừng Sác Cần Giờ (Di tích lịch sử cấp Quốc gia) ngày càng thu hút đông đảo du khách đến tham quan. *Du lịch sinh thái nông nghiệp* gắn phát triển sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề, làng nghề với dịch vụ du lịch. Đến nay, các sản phẩm thủy hải sản, trái cây đặc trưng của huyện như xoài, măng cầu, khô cá dứa... được nhiều du khách biết đến và ưa chuộng làm quà biếu khi du lịch đến Cần Giờ.

Trên địa bàn huyện Cần Giờ có 7 doanh nghiệp lữ hành hoạt động; 17 cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú với 405 phòng (trong đó có 150 phòng đạt tiêu chuẩn 3 sao, 28 phòng đạt tiêu chuẩn 1 sao). Cơ sở lưu trú phục vụ du lịch phần lớn phục vụ du khách vào những ngày cuối tuần và các ngày Lễ, Tết. Trong 05 năm qua, huyện Cần Giờ đã thu hút khoảng 2.368.406 lượt khách đến tham quan nghỉ dưỡng, tăng bình quân 9,8%/năm, doanh thu đạt 483,3 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 18,4%/năm.

### ***1.2. Về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân:***

- Từ năm 1992 đến năm 2015, cùng với thành phố, huyện Cần Giờ đã triển khai, thực hiện Chương trình giảm nghèo qua 4 giai đoạn và 07 lần điều chỉnh nâng mức chuẩn thu nhập hộ nghèo, hộ cận nghèo. Chương trình giảm nghèo được xác định là Chương trình trọng điểm của huyện, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị tập trung thực hiện đồng bộ các chủ trương, chính sách phù hợp với thực tiễn về giảm nghèo. Từ đó, thu nhập và chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo dần được nâng lên, góp phần hoàn thành mục tiêu Chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá giai đoạn 2014 - 2015 (Nghị quyết Ban Chấp hành Đảng bộ huyện lần thứ X năm 2010 - 2015). Năm 2014, huyện Cần Giờ triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá giai đoạn 4 (2014 - 2015) chuẩn nghèo

thu nhập bình quân 16 triệu đồng/người/năm trở xuống; hộ cận nghèo thu nhập bình quân trên 16 - 21 triệu đồng/người/năm.

- Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn góp phần tăng thu nhập cho nông dân được thực hiện thông qua tổ chức tư vấn về dạy nghề và xuất khẩu lao động, Trung tâm Dạy nghề mở rộng liên kết các trường trên địa bàn Thành phố tổ chức tư vấn, hướng nghiệp cho người dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện triển khai các chủ trương, chính sách về công tác đào tạo nghề, Huyện đoàn phối hợp các trường trên địa bàn thành phố tổ chức hướng nghiệp cho đoàn viên, các ngành có liên quan tổ chức tập huấn về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản cho người sản xuất. Hàng năm, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức nâng cao tay nghề cho trên 3.500 lao động/năm; định hướng nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho trên 4.000 lao động/năm, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,8%, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên toàn huyện đạt 93,3%.

- Công tác giảm nghèo, tăng hộ khá được thực hiện đồng bộ với các chính sách an sinh xã hội; triển khai nhiều giải pháp tích cực, quan tâm chăm lo về vật chất và tinh thần cho gia đình chính sách, người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo, cận nghèo thoát nghèo bền vững, thực hiện tốt phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”. Song song với phát triển kinh tế, hỗ trợ vốn vay từ Quỹ Vì Người nghèo và Ngân hàng Chính sách - Xã hội cho các hộ nghèo phát triển sản xuất; nâng cao thu nhập cho người dân, nhiều giải pháp giảm hộ nghèo, tăng hộ khá được huyện tập trung thực hiện gắn với đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; công tác chăm lo cho người nghèo, gia đình chính sách, có công được thực hiện đồng bộ, góp phần nâng cao mức sống của người dân và đảm bảo an sinh xã hội, như: tổ chức chăm lo cho hộ gia đình nghèo, tặng học bổng cho các học sinh nghèo, khó khăn; thực hiện các chính sách miễn giảm học phí cho học sinh nghèo; tổ chức cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, góp phần ổn định đời sống, sinh hoạt của nhân dân. Trước khi xây dựng Đề án nông thôn mới, tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí 12 triệu đồng/năm là 43,63% (năm 2010).

Trong 2 năm (2014 - 2015), huyện Cần Giờ có 9.920 lượt hộ nghèo, cận nghèo có mức thu nhập được nâng lên, có 4.817 hộ vượt nghèo (thu nhập trên 16 triệu đồng/người/năm), trong đó hộ nghèo thuộc diện chính sách có công giảm từ 206 hộ còn 32 hộ; tỷ lệ hộ nghèo thu nhập từ 16 triệu đồng/người/năm trở xuống giảm từ 41,67% (7.484 hộ) xuống còn 14,48% (2.644 hộ) trên tổng số hộ dân 18.262 hộ (bình quân mỗi năm giảm trên 13% hộ nghèo). Hộ cận nghèo có 2.318 hộ thu nhập vượt trên 21 triệu đồng/người/năm còn 3.450 hộ (chiếm 18,89%).



- Đến cuối năm 2015, huyện Cần Giờ không còn hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia. Căn cứ Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố; theo đó đối với các xã xây dựng nông thôn mới đến cuối năm 2015 chưa đạt tỷ lệ hộ nghèo < 3% (theo chuẩn thu nhập bình quân đầu người 16 triệu đồng/người/năm) thì phấn đấu mỗi năm giảm bình quân từ 4 - 5% mới đạt tiêu chí hộ nghèo.

- Từ đầu năm 2016, Thành phố Hồ Chí Minh nâng mức chuẩn nghèo mới đa chiều, toàn huyện có 7.280 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 39,86% và hộ cận nghèo có 2.464 hộ, chiếm tỷ lệ 13,49% tổng hộ dân; cụ thể như sau:

+ *Hộ nghèo*: được phân ra làm 3 nhóm:

. Hộ nghèo nhóm 1: Có 1.172 hộ thu nhập bình quân đầu người từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và có điểm thiếu hụt các chiều xã hội từ 40 điểm trở lên.

. Hộ nghèo nhóm 2: Có 5.796 hộ thu nhập bình quân đầu người từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và có điểm thiếu hụt các chiều xã hội dưới 40 điểm trở xuống (từ 0-35 điểm).

. Hộ nghèo nhóm 3: Toàn huyện có 312 hộ/18.262 hộ, chiếm 1,7%; và được phân thành 2 nhóm:

Nhóm 3a: Có 232 hộ thu nhập bình quân đầu người trên 21 triệu đồng/người/năm đến 28 triệu đồng/người/năm và có điểm thiếu hụt các chiều xã hội từ 40 điểm trở lên.

Nhóm 3b: Có 80 hộ thu nhập bình quân đầu người trên 28 triệu đồng/người/năm và có điểm thiếu hụt các chiều xã hội từ 40 điểm trở lên.

+ *Hộ cận nghèo*: Hộ có mức thu nhập từ trên 21 triệu đồng/người/năm đến 28 triệu đồng/người/năm và có tổng số điểm thiếu hụt các chiều xã hội dưới 40 điểm (từ 0 đến 35 điểm).

### ***1.3. Những khó khăn:***

- Tăng trưởng kinh tế chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra (đạt 10%/năm so với chỉ tiêu 13%/năm).

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn chậm, chất lượng chuyển dịch chưa bền vững; sản xuất thủy sản, nông nghiệp, diêm nghiệp còn nhiều khó khăn, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi còn diễn ra hàng năm và phụ thuộc vào giá cả thị trường đầu ra nên thu nhập người sản xuất không ổn định; khai thác thủy sản chủ yếu ven bờ, công suất thấp.

- Các ngành nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, quy mô nhỏ. Các loại hình dịch vụ, du lịch chưa phát triển mạnh, sản phẩm du lịch còn đơn điệu.

- Nguồn lực đất đai, tài nguyên môi trường chưa được khai thác tối đa nhằm phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn huyện; công tác quy hoạch ngành còn chậm (quy hoạch phát triển thủy sản, quy hoạch nuôi chim yến) dẫn đến sự phát triển một cách tự phát.

- Kết cấu hạ tầng dịch vụ du lịch, hạ tầng phục vụ sản xuất triển khai chưa đồng bộ có ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Nguồn nhân lực chưa qua đào tạo còn chiếm tỉ lệ cao; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tuy được nâng lên nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thu nhập dân cư thấp so với mặt bằng chung của thành phố, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới của Thành phố Hồ Chí Minh còn cao.

#### ***1.4. Nguyên nhân:***

- Đặc thù của địa phương về điều kiện tự nhiên cách xa trung tâm Thành phố nên việc kêu gọi, thu hút đầu tư vào huyện gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn lực đầu tư phụ thuộc chủ yếu vào nguồn vốn phân bổ của Thành phố; xuất phát điểm về kinh tế - xã hội huyện Cần Giờ thấp, đời sống nhân dân còn khó khăn.

- Sản xuất nông nghiệp, thủy sản vẫn là ngành sản xuất chủ lực của huyện Cần Giờ nhưng rủi ro cao và phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên, thời tiết và thị trường đầu vào, đầu ra sản phẩm nên thu nhập của người dân không ổn định ảnh hưởng đến tính bền vững của tiêu chí thu nhập.

- Tập quán sản xuất của người dân còn mang tính chất sản xuất truyền thống, nhỏ lẻ, manh mún, tính liên kết theo mô hình hợp tác chưa cao, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và kết nối thị trường tiêu thụ chưa được đẩy mạnh.

- Các quy hoạch ngành chậm triển khai; cơ sở hạ tầng đầu tư chưa đồng bộ có ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là hạ tầng phục vụ phát triển du lịch và hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất.

## **2. Cơ sở pháp lý**

- Công văn số 238/VPĐP-KHTH ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương về xét công nhận huyện Cần Giờ đạt chuẩn nông thôn mới;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Quyết định số 4766/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt điều chỉnh Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Cần Giờ.

- Quyết định số 2357/QĐUBND ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) của huyện Cần Giờ;

- Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

- Quyết định số 3179/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Quy hoạch vùng nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn Thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 5765/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Đề án quy hoạch sản xuất muối trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (huyện Cần Giờ) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Đề án “Bảo tồn và phát triển làng nghề tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020”;

- Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành kế hoạch thực hiện Đề án “tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XI nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020;

- Chương trình hành động số 06-CTrHĐ/HU ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện cần Giờ.

## **II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN**

### **1. Mục tiêu**

Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân trên cơ sở đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ du lịch sinh thái; phát triển nông nghiệp đô thị, đầu tư thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; phát huy giá trị khu Dự trữ sinh quyển thế giới, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, góp phần nâng cao thu nhập, giảm hộ nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

### **2. Chỉ tiêu cụ thể**

**2.1.** Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 13%/năm; trong đó:

- Khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng bình quân 10,6%/năm.
- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 10%/năm.
- Khu vực dịch vụ tăng bình quân 15,5%/năm.

**2.2.** Phần đầu đến cuối năm 2020, giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp đạt trên 500 triệu đồng/ha.

**2.3.** Phần đầu đến cuối năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt từ 63 triệu đồng/người/năm trở lên.

**2.4.** Phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố Hồ Chí Minh bình quân từ 6 - 7%/năm.

**2.5.** Phần đầu đến cuối năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc đạt từ 85 - 90%.

**2.6.** Hàng năm, giải quyết việc làm mới cho 1.200 lao động, phần đầu đến cuối năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt 95%.

**2.7.** Phát triển ít nhất 3 hợp tác xã tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ, chế biến.

**2.8.** Xây dựng ít nhất 3 nhãn hiệu hàng hóa tập thể cho các sản phẩm đặc trưng Cần Giờ (khô cá dứa, xoài, sản phẩm tổ yến).

**2.9.** Phân đầu đến năm 2020, huyện Cần Giờ phân đầu đón trên 1,6 triệu khách du lịch, tăng 20%/năm; doanh thu ngành du lịch đạt 800 tỷ đồng, tăng 25%/năm.

### **3. Nội dung thực hiện**

#### **3.1. Phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân:**

##### *3.1.1. Nông - lâm nghiệp - thủy sản:*

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị; phát triển các mô hình sản xuất thâm canh, ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và bền vững; khai thác thế mạnh về thủy sản, nuôi chim yến lấy tổ. Phân đầu đạt mức tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân toàn ngành 11%/năm, chiếm tỷ trọng 36% trong cơ cấu giá trị sản xuất của huyện, trong đó tiếp tục xác định thủy sản vẫn là ngành kinh tế chủ lực.

##### *\* Thủy sản:*

- *Nuôi trồng thủy sản:* Phát triển đối tượng chủ lực là con tôm và nhuyễn thể, cụ thể:

+ Nuôi tôm chủ yếu là tôm thẻ chân trắng và tôm sú tập trung ở 4 xã phía Bắc với diện tích trên 6.200 ha. Phân đầu đến năm 2020, năng suất thu hoạch bình quân các mô hình nuôi tôm trên ao đạt khoảng 6 tấn/ha, tăng 10,2%/năm.

+ Nuôi nhuyễn thể chủ lực là nghêu, sò và hào tập trung chủ yếu ở thị trấn Cần Thạnh, Long Hòa, Thạnh An và Lý Nhơn. Diện tích mặt nước bãi bồi ven sông, ven biển khoảng 1.000 ha. Phát triển các mô hình nuôi lồng bè (nuôi hào, nuôi cá).

+ Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn huyện; phát triển các mô hình nuôi tôm ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến như: công nghệ nuôi tuần hoàn, công nghệ nuôi trong nhà kính, công nghệ nuôi nano, công nghệ xử lý nước (nước thải, nước cấp); quản lý chặt chẽ nghề nuôi thủy sản theo hình thức quảng canh dưới tán rừng để khai thác giá trị từ nguồn tài nguyên thiên nhiên nhưng không làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng ngập mặn và pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng của Nhà nước.

+ Nghiên cứu phát triển các mô hình, các đối tượng vật nuôi mới (cua lột, cá dứa, cá chêm, cá đối mực, cá mú...) nhằm đa dạng hóa đối tượng nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên từng xã, trình độ quản lý của nông dân. Hàng năm, tiếp tục nghiên cứu thí điểm, trình diễn từ 01 đến 02 đối tượng, mô hình sản xuất thủy sản; tổ chức

cho người dân học tập các mô hình sản xuất hiệu quả.

+ Giới thiệu, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho người sản xuất; chuyển giao các tiến bộ, khoa học, công nghệ sản xuất mới; phát triển các mô hình sản xuất theo quy trình VietGAP, sản xuất theo chuỗi liên kết, an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Phối hợp với các cơ quan chuyên ngành nghiên cứu bệnh trên tôm, nghêu, hào và các giải pháp phòng bệnh để giúp người nuôi hạn chế rủi ro trong sản xuất.

+ Kiểm soát nguồn giống thủy sản nhập vào địa bàn huyện thả nuôi; nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất, thuần dưỡng giống trên địa bàn, đảm bảo cung cấp giống chất lượng cho sản xuất. Phòng chống dịch bệnh trên thủy sản, kiểm tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường vùng nuôi.

+ Triển khai đầu tư 22 công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản. Hỗ trợ triển khai thực hiện dự án đầu tư Khu Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; hoàn chỉnh hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- *Khai thác thủy sản:*

+ Triển khai thực hiện lộ trình và chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi ngành nghề các ngư cụ, phương tiện đánh bắt lạm sát nguồn lợi thủy sản trong sông rạch, rừng phòng hộ Cần Giờ; thực hiện chính sách hỗ trợ nghề khai thác thủy sản theo Nghị định số 67 của Chính phủ để ngư dân đầu tư phương tiện, ngư cụ đánh bắt. Thành lập, phát triển các tổ, đội sản xuất khai thác thủy sản.

+ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá; đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào khai thác có hiệu quả khu neo đậu tàu thuyền tại huyện; hỗ trợ đầu tư xây dựng Trung tâm Thủy sản của thành phố tại huyện.

+ Hỗ trợ ngư dân trang bị thiết bị thông tin liên lạc, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển khi có bão, diễn biến thời tiết xấu.

+ Xây dựng thí điểm mô hình đồng quản lý nghề cá nhằm tổ chức quản lý cộng đồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

\* *Sản xuất nông nghiệp:*

- Trồng trọt: Sản phẩm chủ lực là cây ăn trái (xoài) khoảng 150 ha, chủ yếu tại thị trấn Cần Thạnh và xã Long Hòa. Tập trung phát triển xoài theo tiêu chuẩn VietGAP.

+ Phát triển thương hiệu xoài Cần Giờ, bảo tồn và phát triển diện tích trồng xoài theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp du lịch sinh thái nhà vườn.

+ Tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn trái; học tập các mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái tại các địa phương.

- Chăn nuôi: Phát triển nghề nuôi chim yến lấy tổ, sơ chế, chế biến sản phẩm tổ yến. Đến năm 2020, có 231 căn cho thu hoạch, sản lượng sản phẩm tổ yến đạt khoảng 10 tấn.

+ Triển khai thực hiện quy hoạch vùng nuôi chim yến trên địa bàn huyện; Phát triển các cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm tổ yến; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu yến sào Cần Giờ kết hợp các dịch vụ du lịch.

+ Phát triển các trang trại, cơ sở chăn nuôi tập trung, đảm bảo an toàn sinh học, sản xuất theo tiêu chuẩn GAP kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái.

+ Kiểm soát chặt chẽ tình hình chăn nuôi; đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và dịch bệnh, đảm bảo an toàn dịch tễ cho đàn gia súc, gia cầm theo quy định.

\* *Diêm nghiệp*: Tập trung nâng cao hiệu quả sản xuất muối 1.000 ha theo quy hoạch tại Lý Nhơn và Thạnh An.

+ Triển khai các mô hình sản xuất muối tiên tiến để nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất. Kết nối thị trường tiêu thụ muối; triển khai các chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp đô thị của thành phố.

+ Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và chế biến muối tại xã Lý Nhơn, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã sản xuất muối Thiềng Liềng xã Thạnh An.

+ Đầu tư 04 công trình giao thông, thủy lợi vùng muối xã Lý Nhơn, Thạnh An; triển khai thực hiện Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề muối xã Lý Nhơn; kiến nghị xây dựng kho dự trữ muối Quốc gia.

+ Rà soát và đề nghị điều chỉnh quy hoạch sản xuất muối, xây dựng phương án chuyển đổi diện tích sản xuất ngoài quy hoạch trên địa bàn nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả, đời sống sản xuất người làm muối.

\* *Lâm nghiệp*:

- Quản lý, bảo vệ và phát triển diện tích rừng 35.286 ha, hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng và hệ sinh thái rừng ngập mặn.

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng, chuyển hóa phát triển rừng, trồng thêm diện tích bù trừ các công trình có khai thác rừng; quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất trong rừng.

- Hoàn chỉnh việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng tài nguyên, dân sinh kinh tế trong rừng phòng hộ, làm cơ sở cho công tác quản lý và phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của rừng phòng hộ.

- Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục ý thức cộng đồng về bảo vệ phát triển rừng, quảng bá hình ảnh tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ. Xây dựng các đề án, các tuyến, các tour du lịch, tham quan nhằm khai thác cảnh quan môi trường sinh thái rừng ngập mặn, góp phần phát triển kinh tế.

*\* Phát triển các ngành nghề nông thôn:*

- Phát triển các ngành nghề chế biến thủy sản, chế biến sản phẩm tổ yến, chế biến sản phẩm từ muối; phát triển các loại hình kinh tế trang trại kết hợp du lịch, mô hình du lịch nhà vườn.

- Hỗ trợ các tổ chức cá nhân đầu tư phát triển các trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch tại xã Bình Khánh, An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp, Lý Nhơn; nuôi thủy sản lồng bè kết hợp du lịch tại xã Thạnh An, Long Hòa, Lý Nhơn; nuôi chim yến lấy tổ, sơ chế biến tổ yến kết hợp dịch vụ du lịch tại xã Tam Thôn Hiệp, dịch vụ du lịch nhà vườn khu vực Cần Thạnh - Long Hòa; dịch vụ du lịch trong rừng phòng hộ.

- Phối hợp Sở Du lịch Thành phố kết nối các điểm, các trang trại, các mô hình sản xuất gắn với các đơn vị du lịch lữ hành, hình thành điểm đến phục vụ du lịch; giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

*3.1.2. Phát triển tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề nông thôn giải quyết việc làm cho lao động:*

- Phần đầu đạt mức tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 11%/năm.

- Phát triển các sản phẩm sản xuất chủ yếu, như: chế biến thủy sản, chế biến sản phẩm tổ yến, chế biến muối, góp phần giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người lao động và tăng giá trị sản phẩm.

- Xây dựng dự án bảo tồn và phát triển làng nghề muối tại xã Lý Nhơn, các ngành nghề truyền thống về chế biến thủy sản gắn với phát triển các dịch vụ du lịch.

- Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa các sản phẩm đặc trưng Cần Giờ (yến sào Cần Giờ, khô cá dứa Cần Giờ, xoài Cần Giờ, muối Cần Giờ...).

- Hỗ trợ nhà đầu tư triển khai xây dựng 2 cơ sở may trên địa bàn huyện Cần Giờ với quy mô giải quyết trên 3.000 lao động địa phương.



### 3.1.3. Phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái:

Phần đầu đạt mức tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân toàn ngành đạt 15,5%, chiếm tỷ trọng 44% trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn huyện. Đến năm 2020 lượng du khách đến Cần Giờ đạt khoảng 1,6 triệu, tăng 20%/năm.

- Phát triển các loại hình du lịch sinh thái rừng, sinh thái biển, du lịch đường sông, du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm gắn với các làng nghề, ngành nghề sản xuất; phát triển du lịch văn hóa tín ngưỡng gắn với các giá trị truyền thống văn hóa địa phương.

- Xây dựng, phát triển các khu du lịch, điểm du lịch, các loại hình, sản phẩm du lịch, đồng thời kết nối với các tour du lịch từ thành phố và các địa phương giáp ranh để thu hút du khách đến Cần Giờ.

- Phát triển các tuyến du lịch kết nối với các điểm du lịch trên địa bàn huyện Cần Giờ, gồm:

+ Tuyến du lịch đường bộ:

. Phà Bình Khánh - Khu du lịch sinh thái Dân Xây - Di tích lịch sử Chiến khu Rừng Sác - Khu du lịch 30/4 - Lăng Ông Thủy Tướng - Chợ Cần Giờ.

. Phà Bình Khánh - Di tích lịch sử Chiến khu Rừng Sác - Khu du lịch Phương Nam Cần Giờ - bến đò Đồng Hòa.

+ Tuyến du lịch đường sông:

. Bến đò Phú Xuân - Cừu Long Phi (Tam Thôn Hiệp - Trạm Văn phòng Phân khu 1 (sông Dừa) - Trạm Văn phòng Phân khu 2 (sông Đồng Tranh) - Thiêng Liêng - Giồng Chùa - Đồng Đình - Tắc Xuất.

. Bến đò Phú Xuân - Rừng phòng hộ (Dân Xây) - Đầm Dơi - Khu du lịch Vàm Sát (Lý Nhơn).

. Ban Quản lý Rừng phòng hộ - Di tích lịch sử Chiến khu Rừng Sác - bến đò Đồng Hòa.

+ Tuyến du lịch kết hợp đường bộ và đường sông:

. Phà Bình Khánh - Ban Quản lý Rừng phòng hộ - Di tích lịch sử Chiến khu Rừng Sác - bến đò Đồng Hòa - Khu du lịch Hòn Ngọc Phương Nam - Ban Quản lý Rừng phòng hộ - phà Bình Khánh.

. Phà Bình Khánh - Ban Quản lý Rừng Phòng hộ - Tam Thôn Hiệp - Bến đò Tắc Xuất - Lăng Ông Thủy Tướng- Ban Quản lý Rừng Phòng hộ - phà Bình Khánh.

- Xây dựng môi xã, thị trấn một sản phẩm du lịch, ngành nghề, làng nghề truyền thống phục vụ du lịch; cụ thể:

+ Xã Long Hòa: Tiếp tục nâng cao chất lượng loại hình du lịch nghỉ dưỡng, phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch đường sông; du lịch nhà vườn; du lịch sinh thái nông nghiệp tham quan các bè nuôi hào.

+ Xã Lý Nhơn: Phát triển loại hình du lịch trải nghiệm tham quan làng nghề muối, trải nghiệm cảm giác “một ngày làm diêm dân Cần Giờ”; mô hình du lịch sinh thái nông nghiệp, tham quan các trang trại nuôi trồng thủy sản, loại hình câu cá giải trí kết hợp du lịch trên địa bàn xã.

+ Xã An Thới Đông: Kết nối các tuor, tuyến du lịch đường sông trên địa bàn huyện xuất phát từ Khu du lịch sinh thái Dầm Xây. Đồng thời phát triển loại hình du lịch trải nghiệm trồng rừng.

+ Xã Tam Thôn Hiệp: Phát triển mô hình du lịch sinh thái nông nghiệp, tham quan các trang trại nuôi trồng thủy sản; tham quan mô hình nuôi chim yến kết hợp mua sắm sản phẩm được làm từ tổ yến.

+ Xã Bình Khánh: Mô hình du lịch sinh thái nông nghiệp, tham quan mô hình nuôi trồng thủy sản, cơ sở chế biến khô cá sấu.

+ Xã Thạnh An: Phát triển loại hình du lịch trải nghiệm với cánh đồng muối, trải nghiệm cảm giác “một ngày làm diêm dân Cần Giờ”; mô hình du lịch homestay. Đồng thời phát triển xã Thạnh An thành xã đảo du lịch kết nối với khu đô thị lấn biển và núi Giồng Chùa.

+ Thị trấn Cần Thạnh: Phát triển du lịch tín ngưỡng, Lễ hội, tiếp tục nâng chất Lễ hội truyền thống ngư dân Cần Giờ, tập trung đầu tư, tôn tạo, nâng cấp Lăng ông Thủy Tướng. Đồng thời tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao để thu hút khách du lịch.

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, phát triển không gian kết nối giữa huyện với Trung tâm Thành phố và các tỉnh miền Tây, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để tạo điều kiện phát triển du lịch; nâng cao chất lượng hoạt động các tuyến vận tải đường thủy nội địa hiện hữu; nâng cấp bến phà Bình Khánh - Nhà Bè, đầu tư mới các tuyến phà kết nối Cần Giờ - Vũng Tàu, Cần Giờ - Nhơn Trạch, Cần Giờ - Cần Giuộc, Cần Giờ - Gò Công); kiến nghị đầu tư cầu Bình Khánh - Nhà Bè. Hỗ trợ chủ đầu tư triển khai

dự án đầu tư Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ.

- Đầu tư xây dựng 9 cầu tàu, nhà chờ, bến đỗ phục vụ du lịch đường sông đã được thành phố chấp thuận chủ trương; xây dựng bến xe buýt đạt chuẩn phục vụ du lịch với diện tích 5.000m<sup>2</sup>; xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn huyện Cần Giờ; phát triển loại hình xe buýt phục vụ du lịch; taxi Cần Giờ...

- Phát triển mạng lưới phân phối, hệ thống thương mại mang tính tiện lợi, văn minh, gắn các hoạt động sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.

- Tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm thế mạnh của huyện. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có giá trị gia tăng cao.

### ***3.2. Thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững gắn với các chính sách an sinh xã hội:***

\* Tổ chức, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- Tổ chức phối hợp lồng ghép có hiệu quả Chương trình giảm nghèo bền vững vào các chương trình kinh tế - xã hội thường xuyên của các ban ngành, đoàn thể huyện, các xã, thị trấn hàng năm và cả giai đoạn. Các ban ngành, đoàn thể được giao nhiệm vụ theo chức năng của mình chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng các chỉ tiêu, giải pháp hỗ trợ giảm nghèo theo tỷ lệ chiều nghèo thiếu hụt của người nghèo, lồng ghép vào trong kế hoạch thường xuyên, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện hàng năm và cả giai đoạn (các chỉ tiêu giảm nghèo của xã, thị trấn cũng được lồng ghép vào trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội); đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, đề án xây dựng Chương trình nông thôn mới và chỉ tiêu giảm nghèo của huyện và xã, thị trấn.

- Thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ giảm nghèo của huyện trong giai đoạn 2016-2020 được thực hiện theo hướng giảm dần từ trợ cấp chuyển sang tác động hỗ trợ cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo an tâm, tổ chức sản xuất kinh doanh, cải thiện cuộc sống làm ăn tự vươn lên giảm nghèo. Mỗi một chính sách giảm nghèo có mục tiêu, nhiệm vụ, mục đích hỗ trợ cụ thể để tác động trực tiếp cho từng nhóm hộ nghèo và hộ cận nghèo (tránh trùng lặp, bỏ sót đối tượng); song song với các giải pháp hỗ trợ, tăng cường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người nghèo, hộ nghèo và hộ cận nghèo để chủ động tiếp cận các chính sách giảm nghèo phù hợp, tự vươn lên thoát nghèo, tránh trông chờ ỷ lại vào hỗ trợ của

nhà nước nhằm đảm bảo giảm nghèo toàn diện, bền vững theo phương pháp nghèo đa chiều.

- Theo dõi, giám sát chặt chẽ về tốc độ giảm nghèo, tỷ lệ tăng giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo; mức độ tăng giảm của từng chiều nghèo; tác động và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của từng xã, thị trấn theo định kỳ năm và cả giai đoạn. Cụ thể:

+ Hộ nghèo nhóm 1: Vượt chuẩn nghèo thu nhập (trên 21 triệu đồng/người/năm) nhưng vẫn còn nghèo đa chiều (tổng số điểm thiếu hụt các chiều nghèo còn trên 40 điểm) thì chuyển những hộ này sang hộ nghèo nhóm 3 để theo dõi và tiếp tục hỗ trợ theo các chính sách hỗ trợ để giảm các chiều thiếu hụt; hoặc nếu hộ cùng một lúc vượt qua mức chuẩn thu nhập (trên 21 triệu đồng/người/năm) và có tổng số điểm các chiều nghèo giảm xuống dưới 40 điểm thì chuyển sang hộ cận nghèo.

+ Hộ nghèo nhóm 2: Thực hiện các chính sách và giải pháp hỗ trợ trực tiếp cho từng hộ nghèo và thành viên hộ để nâng thu nhập, vượt chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập, như hộ nghèo nhóm 1. Đồng thời, thực hiện các giải pháp hỗ trợ để tiếp tục cải thiện, giảm chiều nghèo đang còn thiếu hụt nhưng mức độ không cao (dưới 40 điểm) của các hộ này.

Khi hộ nghèo nhóm 2 đã vượt qua được chuẩn nghèo thu nhập thì chuyển sang hộ cận nghèo; hoặc nếu vượt mức thu nhập của hộ cận nghèo thì cắt giảm ra khỏi danh sách hộ nghèo của địa phương vào thời điểm kiểm tra hiệu quả cuối năm.

+ Hộ nghèo nhóm 3: Tác động các chính sách và giải pháp hỗ trợ trực tiếp vào các chiều nghèo đang thiếu hụt của hộ nghèo, tập trung vào các lĩnh vực giáo dục đào tạo, việc làm, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế...; Đồng thời, thực hiện các chính sách hỗ trợ như: tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; miễn giảm thuế tạo môi trường thuận lợi để hộ nghèo tổ chức sản xuất làm ăn, cải thiện các nhu cầu xã hội cơ bản đang thiếu hụt của hộ.

. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động thuyết phục nâng cao nhận thức của hộ và các thành viên trong hộ nghèo, chủ động tham gia tiếp cận các chính sách hỗ trợ để có thể khắc phục nhanh các nhu cầu cơ bản đang thiếu hụt theo điều kiện, khả năng của từng người nghèo, hộ nghèo.

. Tăng cường ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng về kinh tế kỹ thuật và xã hội đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho các xã, thị trấn có nhu cầu thiếu hụt của

người nghèo, hộ nghèo cao theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thường xuyên hàng năm.

. Đối với những hộ nghèo nhóm 1 chuyển sang nhóm 3, tiếp tục hỗ trợ các chính sách như hộ nghèo nhóm 1 trong 1 thời gian ít nhất là 1 năm. Hộ nghèo nhóm 3a, khi đã giảm các chiều thiếu hụt (dưới 40 điểm) nhưng vẫn chưa vượt được mức chuẩn thu nhập của hộ cận nghèo thì chuyển sang hộ cận nghèo. Hộ nghèo nhóm 3b, khi đã giảm các chiều thiếu hụt (dưới 40 điểm) và vượt mức chuẩn cận nghèo thì cắt giảm ra khỏi danh sách hộ nghèo của xã, thị trấn vào thời điểm kiểm tra hiệu quả giảm nghèo cuối năm.

+ Hộ cận nghèo: Thực hiện các chính sách tác động và giải pháp hỗ trợ trực tiếp cho hộ cận nghèo và thành viên hộ để nâng cao thu nhập, vượt mức chuẩn cận nghèo (các chính sách hỗ trợ sẽ giảm về mức độ và tỷ lệ kinh phí hỗ trợ so với hộ nghèo). Song song với các giải pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản để giảm nhanh các chiều nghèo còn đang thiếu hụt của hộ.

. Khi hộ cận nghèo vượt được mức thu nhập trên 28 triệu đồng/người/năm thì cắt ra khỏi danh sách hộ cận nghèo của địa phương vào thời điểm kiểm tra hiệu quả giảm nghèo cuối năm.

. Hộ nghèo và hộ cận nghèo khi đã vượt mức chuẩn hộ cận nghèo được các xã, thị trấn lập danh sách riêng để tiếp tục theo dõi và được đảm bảo thực hiện các chính sách hỗ trợ theo diện hộ cận nghèo Thành phố 12 tháng để ổn định cuộc sống, không tái nghèo.

\* Thực hiện lồng ghép có hiệu quả Chương trình giảm nghèo bền vững với tái phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động:

- Phát triển sản xuất kinh doanh, triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế gia đình phù hợp với ngành nghề và đặc thù của địa phương, góp phần giảm nghèo bền vững.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh đặc biệt trong lĩnh vực may mặc, chế biến, dịch vụ du lịch nhằm khai thác nguồn nhân lực địa phương, sử dụng nguồn nguyên liệu địa phương để hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững.

- Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, tổ chức tuyên truyền vận động lao động đi làm việc ở nước ngoài, đẩy mạnh công tác thông tin cập nhật về các chủ trương, chính sách pháp luật xuất khẩu lao động, thị trường lao động nước ngoài đến

trực tiếp với người lao động để họ tự lựa chọn công việc và thị trường làm việc phù hợp. Phân đấu hàng năm tạo việc làm tăng thêm cho 1.200 lao động, duy trì tỷ lệ lao động có việc làm trên lực lượng lao động đạt 95% vào năm 2020.

+ Rà soát các cơ sở có điều kiện khuyến khích mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh, nhằm hỗ trợ vay vốn quỹ giảm nghèo đầu tư thu hút lao động nghèo làm việc lâu dài; hỗ trợ phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các dự án gia công hàng thủ công đang hoạt động tạo việc làm cho lao động nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện.

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định. Tư vấn, hướng nghiệp dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nghèo, cận nghèo gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế của xã, thị trấn. Phối hợp giáo dục nghề nghiệp cho hộ cận nghèo gắn với giới thiệu và giải quyết việc làm tại các công ty, xí nghiệp và tại địa phương.

+ Hỗ trợ nhà đầu tư triển khai xây dựng 2 cơ sở may trên địa bàn huyện Cần Giờ với quy mô giải quyết trên 3.000 lao động địa phương.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo nghề, liên kết giữa giáo dục và đào tạo nghề với thị trường lao động, với các tổ chức dịch vụ xúc tiến việc làm các khu chế xuất, khu công nghiệp trên địa bàn thành phố để vận động lao động nghèo, cận nghèo tham gia làm việc.

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề gắn với xuất khẩu lao động, tích cực vận động lao động nghèo làm việc thời vụ như chế biến hải sản, gia công, làm dịch vụ gia đình, phục vụ du lịch...

+ Phối hợp các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà đầu tư tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho lao động các ngành nghề sản xuất tại địa phương như: nghề may, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, ngành nghề phục vụ tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch ...

- Triển khai có hiệu quả các nguồn vốn vay ưu đãi: Vốn xóa đói giảm nghèo, Vốn giải quyết việc làm, Vốn Ngân hàng chính sách xã hội và vốn của các tổ chức tín dụng để hộ nghèo có điều kiện đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, kết hợp với việc hỗ trợ giải quyết ổn định đầu ra cho sản phẩm sản xuất dịch vụ, đảm bảo nguồn thu nhập cho người nghèo để thoát nghèo, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm hộ nghèo theo tiêu chí mới của thành phố. Phân đấu giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn của Thành phố Hồ Chí Minh giảm từ 6 - 7%/năm.

\* Thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho nhân dân, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo như: Chính sách hỗ trợ Bảo hiểm xã hội cho người lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe; chính sách hỗ trợ về giáo dục; chính sách hỗ trợ nhà ở; chính sách hỗ trợ giảm giá nước sinh hoạt; chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin; chính sách trợ giúp pháp lý và các chính sách hỗ trợ đảm bảo về an sinh xã hội.

- Ngoài chính sách hỗ trợ chung theo quy định, tiếp tục đẩy mạnh kêu gọi các tầng lớp nhân dân tương thân tương ái giúp đỡ cho đối tượng gặp nhiều khó khăn như: người già yếu, neo đơn, người khuyết tật... Tiếp tục phát động phong trào Đền ơn đáp nghĩa, phát triển Quỹ Đền ơn đáp nghĩa để chăm lo tốt hơn về đời sống cho các đối tượng chính sách ...

- Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, nếp sống tôn trọng pháp luật, kỷ cương, tác phong công nghiệp. Tiếp tục nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” kết hợp với tổ chức thực hiện “Năm nếp sống văn minh, mỹ quan đô thị”, hướng cuộc vận động về cơ sở, làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng công sở, từng gia đình, từng cá nhân. Phấn đấu đến năm 2020 có 85% gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa; giữ vững 100% khu phố văn hóa, ấp văn hóa; 100% xã, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, 6/6 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 100% xã, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện và 90% cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Tiếp tục huy động các nguồn đầu tư xây dựng hệ thống hoàn chỉnh thiết chế văn hóa xã.

#### **4. Giải pháp thực hiện.**

##### ***4.1. Giải pháp về công tác tuyên truyền, vận động:***

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong tổ chức triển khai thực hiện; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện Đề án.

- Quán triệt trong hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện gắn với thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

- Tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước. Phổ biến, triển khai các cơ chế, chính sách đến các thành phần kinh tế để tham gia đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội huyện Cần Giờ; các chủ trương, chính sách,

pháp luật của Nhà nước có liên quan đến Chương trình giảm nghèo bền vững, tuyên truyền vận động nhân dân ý thức vươn lên làm giàu chính đáng.

- Tuyên truyền, khuyến khích, kêu gọi các thành phần kinh tế triển khai các dự án đầu tư, góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và giảm nghèo cho người dân huyện Cần Giờ. lao động nông thôn.

#### ***4.2. Giải pháp về quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng:***

- Tiếp tục tổ chức công bố, công khai, triển khai thực hiện quy hoạch làm cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư dự án phát triển huyện Cần Giờ; tăng cường quản lý nhà nước về quy hoạch theo đúng quy định.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh các quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã; quy hoạch phân khu các khu dân cư...

- Phối hợp xây dựng triển khai thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện, các quy hoạch ngành, sản phẩm phục vụ phát triển kinh tế.

- Khai thác có hiệu quả các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội; đồng thời rà soát, đầu tư mới các công trình trọng điểm, thiết yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, tránh thất thoát, lãng phí việc sử dụng nguồn vốn này, đồng thời tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong nước để bảo đảm huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhà nước; đẩy mạnh công tác giám sát cộng đồng vào quá trình chuẩn bị đầu tư, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công để quản lý và sử dụng nguồn vốn nhà nước một cách công khai, minh bạch, tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

#### ***4.3. Giải pháp về kỹ thuật:***

- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến ngư; nghiên cứu, phát triển các đối tượng, mô hình sản xuất mới, ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao để tăng năng suất, hiệu quả; phát triển sản xuất theo chuỗi liên kết, vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao.



- Quản lý chặt chẽ vùng sản xuất, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hạn chế thiệt hại, rủi ro trong sản xuất.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao tay nghề cho nông dân về kỹ thuật sản xuất. Xây dựng mô hình thí điểm, trình diễn phương pháp sản xuất tiên tiến để triển khai nhân rộng và chuyển giao quy trình sản xuất cho người dân.

- Tổ chức cho nông dân tham quan, khảo sát học tập các mô hình sản xuất muối tiên tiến, các làng nghề trong và ngoài Thành phố.

#### ***4.4. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn:***

- Triển khai thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Thành phố giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn huyện.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện có hiệu quả Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn. Phân đầu đến cuối năm 2020 có trên 90% lao động qua đào tạo nghề. Gắn kết doanh nghiệp trong các nội dung đào tạo theo yêu cầu thực tế; gắn đào tạo với giải quyết việc làm. Huy động chuyên gia kỹ thuật tham gia đào tạo, chuyển giao công nghệ.

- Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề, tăng cường hợp tác, liên kết các doanh nghiệp trong đào tạo nghề cho lao động, đặc biệt là các cơ sở may mặc, các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch.

- Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện.

#### ***4.5. Giải pháp về đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước:***

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011-2020, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

- Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực, tạo môi trường thuận lợi nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư; cải cách thủ tục hành chính giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các ngành, các cấp và trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước.

- Ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân huyện, các

xã, thị trấn; triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình khung do Nhà nước quy định.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức có trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, không ngừng đổi mới, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát huy dân chủ ở cơ sở; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh từ ở cơ sở đến huyện. Định kỳ tổ chức đối thoại giữa chính quyền với cộng đồng doanh nghiệp và dân cư.

#### ***4.6. Giải pháp cơ chế chính sách:***

- Triển khai thực hiện có hiệu quả và vận dụng linh hoạt các chính sách hỗ trợ của nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; chính sách phát triển kinh tế biển; chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị của Thành phố; chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể; chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chính sách về giảm nghèo gắn với các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn huyện.

- Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế, trong đó, nguồn lực từ ngân sách Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu; nguồn lực từ các thành phần kinh tế và nguồn vốn tín dụng tham gia đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Cụ thể:

+ Kinh phí từ ngân sách nhà nước (chủ yếu đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2016 - 2020).

+ Kinh phí ngoài ngân sách từ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, như vốn tín dụng, vốn dân, doanh nghiệp.

- Rà soát, kiến nghị Thành phố cơ chế chính sách đặc thù huyện Cần Giờ.

#### ***4.7. Giải pháp phát triển kinh tế tập thể:***

- Thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 05 tháng 6 năm 2013 của Ban Thường vụ Thành ủy về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX và Kết luận số 56-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

- Vận dụng các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện các loại hình kinh tế hợp tác, liên kết trong sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức củng cố xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình kinh tế trang trại, các tổ hợp tác, hợp tác xã.

---

- Thành lập mới ít nhất 3 hợp tác xã tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ, chế biến; trong đó chú trọng phát triển các hợp tác xã chế biến (muối, thủy sản)/.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4250/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2016*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án xây dựng quy hoạch mạng lưới thủy lợi  
phục vụ phát triển thủy sản và diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giờ  
giai đoạn 2016 - 2020**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020 và Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân

thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cơ chế quản lý đầu tư xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2020, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố, ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2020 và Quyết định số 3558/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010-2020 theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Công văn số 192/VPĐP-KHTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương về ý kiến đánh giá của Đoàn công tác thẩm định, xét công nhận huyện nông thôn mới.

Căn cứ Công văn số 238/VPĐP-KHTH ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương về xem xét công nhận huyện Cần Giờ đạt chuẩn nông thôn mới;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 2399/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2016 về phê duyệt Đề án xây dựng Quy hoạch mạng lưới thủy lợi phục vụ phát triển Thủy sản và Diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016-2020; ý kiến đề xuất của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Tờ trình số 302/TTr-VPĐP-NV ngày 21 tháng 7 năm 2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay phê duyệt Đề án xây dựng quy hoạch mạng lưới thủy lợi phục vụ phát triển thủy sản và diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020 theo như đề xuất của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Tờ trình số 302/TTr-VPĐP-NV ngày 21 tháng 7 năm 2016 (*theo nội dung Đề án đính kèm*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới thành phố Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

### **Xây dựng Quy hoạch mạng lưới thủy lợi phục vụ phát triển Thủy sản và Diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giờ giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND  
ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

## **Chương I TỔNG QUÁT**

### **1. Mở đầu**

Huyện Cần Giờ là huyện ven biển của Thành phố Hồ Chí Minh, phía Bắc giáp huyện Nhà Bè, phía Nam giáp biển Đông, phía Đông giáp huyện Nhơn Trạch của tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp huyện Cần Đức tỉnh Long An. Huyện Cần Giờ là cửa ngõ phía Nam của Thành phố được bao bọc bởi mạng lưới sông chằng chịt nối với các tỉnh miền Tây, tỉnh Đồng Nai và biển Đông.

Diện tích đất tự nhiên của huyện là 704,2 km<sup>2</sup>, các xã phía Bắc bao gồm: Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn và Tam Thôn Hiệp. Địa hình chia cắt bởi sông, rạch và rừng sác ngập mặn, diện tích đất rừng chiếm 47,25%. Rừng ngập mặn đan xen với hệ thống sông rạch dày đặc chứa đựng các hệ sinh thái mang tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài động thực vật đặc hữu của miền duyên hải Việt Nam. Khu vực 4 xã phía Bắc có nguồn nước tốt thích hợp cho việc nuôi trồng thủy sản nước lợ vào mùa khô, nuôi trồng thủy sản nước ngọt và trồng lúa vào mùa mưa.

Để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ổn định và bền vững trên địa bàn, cần nạo vét kênh dẫn nước, xây dựng các công kiểm soát đảm bảo khả năng cấp, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cùng với việc nạo vét các kênh dẫn nước, tận dụng nguồn đất đào kênh nâng cấp các tuyến đê hiện hữu tạo thành các trục giao thông bộ cho khu vực tạo điều kiện vận chuyển và lưu thông hàng hóa, tăng hiệu quả sử dụng đất nâng cao đời sống người dân trong khu vực...

## 2. Cơ sở pháp lý

- Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Căn cứ Văn bản số 1101/BKHĐT-TH ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công;
- Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số 5765/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Đề án quy hoạch sản xuất muối trên địa bàn thành phố (huyện Cần Giờ) đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số 6610/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ giai đoạn 2012 - 2015;
- Căn cứ Quyết định số 3946/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015;
- Căn cứ Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015;
- Căn cứ Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới xã Long Hòa, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015;
- Căn cứ Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới xã Thạnh An, huyện Cần Giờ giai đoạn 2013 - 2015;
- Căn cứ tình hình thực tế của khu vực dự án huyện Cần Giờ.



### **3. Giới thiệu chung về dự án**

#### **3.1- Tên đề án và vị trí khu vực nghiên cứu**

a) Tên Đề án: “XÂY DỰNG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI THỦY LỢI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ DIÊM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦN GIỜ - GIAI ĐOẠN 2016 - 2020”.

b) Vị trí nghiên cứu: Dự án thuộc các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn, Tam Thôn Hiệp và Thạnh An, huyện Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **3.2- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng**

**1. Loại công trình:** Công trình thủy lợi thuộc loại công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

##### **2. Mục tiêu của dự án:**

- Cấp nước và thoát nước, cải thiện ô nhiễm môi trường phục vụ vùng nuôi tôm tập trung và làm muối. Quy hoạch nguồn nước lấy vào phục vụ sản xuất chủ yếu lấy từ sông Lòng Tàu, Sông Vàm Sát. Tiêu thoát nước xả ra hệ thống sông, kênh, rạch kết nối với sông Soài Rạp. Phục vụ sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Từng bước phát triển nghề nuôi tôm, nghề sản xuất muối, nâng cao hiệu quả sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế rủi ro trong sản xuất, ổn định thu nhập nâng cao mức sống người dân.

##### **3. Cấp công trình và các tiêu chuẩn thiết kế:**

a) Cấp công trình: Công trình cấp IV

b) Danh mục quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng

\* Sử dụng quy chuẩn cho công trình thủy lợi và các tiêu chuẩn chuyên ngành khác trong dự án mà tiêu chuẩn thủy lợi chưa đề cập như sau :

+ QCVN 04 - 05 : 2012/BNN PTNT: Các công trình thủy lợi - Các quy trình chủ yếu về thiết kế;

+ QCVN 04-01: 2010/BNNPTNT: Về thành phần, nội dung lập dự án đầu công trình thủy lợi;

+ TCVN 4253-2012: Nền các công trình thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế;

+ TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông và BT cốt thép thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế;

- + TCVN 1651-2008: Thép cốt bê tông;
  - + TCVN 8421:2010: Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu;
  - + QP. TL. C-6-77: Quy phạm tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế;
  - + TCXDVN 205-1998: Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế;
  - + TCVN 9394-2012: Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu;
  - + TCVN 4116-1985: Kết cấu bê tông và BTCT thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế;
  - + 14TCN 111-1997 : Quy phạm phân cấp đê;
  - + “Hướng dẫn phân cấp đê” ban hành kèm theo văn bản số 4116/BNN-TCTL ngày 13/12/2010;
  - + 14TCN 111-1997: Hướng dẫn đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển tài nguyên nước;
  - + TCVN 5664-2009: Phân cấp đường thủy nội địa;
  - + 14TCN 84-91: Công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ - Quy trình thiết kế;
  - + TCVN 4447-2012: Công tác đất - Thi công và nghiệm thu.
- c) Các mô hình và chương trình phần mềm sử dụng trong tính toán:
- Tính toán mạng thủy lực: Mô hình dòng không ổn định VRSAP.
  - Tính toán ổn định mái kênh: Sử dụng phần mềm GEO - SLOP5.
  - Tính lưu lượng nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn.
- d) Các tải trọng và tác động:
- Hoạt tải do phương tiện qua lại dọc hai bên bờ kênh và trên các công trình qua kênh.
  - Tĩnh tải: Áp lực nước, áp lực đất, trọng lượng bản thân.
  - Ngoài ra còn có một số các tác động khác như: Áp lực thấm, tác động do dòng chảy, sóng gió...

## **Chương II**

### **CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ, ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ PHÙ HỢP VỚI QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**

#### **1. Điều kiện tự nhiên**

**1.1- Vị trí địa lý:** Dự án nằm trên địa bàn các xã Bình Khánh, Tam Thôn Hiệp, An Thới Đông, Lý Nhơn và Thạnh An huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.2- Điều kiện địa hình:**

- Địa hình khu vực huyện Cần Giờ, có địa hình thấp, với mặt đất lồi lõm, biến động. Cao trình khá thấp, thay đổi từ 0.3 - 2.0 m, hầu như giảm dần theo hướng Bắc Đông Bắc đến Tây Tây Nam, theo độ bồi phù sa. Địa hình được chia cắt khá mạnh bởi hệ thống sông, rạch chằng chịt và các giồng cát. Địa hình hầu như ngập mặn quanh năm và chịu ảnh hưởng của triều rỗ rệt. Diện tích biến đổi theo cao độ của khu vực huyện Cần Giờ: cao độ < 0,5 mét diện tích đất chiếm 26.527,99 ha; cao độ từ 0,5 - 1,0 mét diện tích đất là 17.310 ha; cao độ từ 1,0 - 2,0 mét diện tích đất 27.420 ha. Phần lớn đất đai thuộc phù sa nhiễm mặn từ ít đến thường xuyên, lại bị chia cắt mạnh hệ thống sông, rạch chằng chịt.

- Nhìn chung địa hình vùng dự án thuận lợi cho việc xây dựng đồng ruộng và hệ thống công trình phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

**1.3- Địa chất thổ nhưỡng:**

a) Địa chất công trình:

- Căn cứ vào mô tả địa chất ở thực địa và kết quả thí nghiệm xác định các đặc trưng cơ lý của đất nền, trong phạm vi khảo sát tới độ sâu 5,0 m có thể phân đất nền thành 3 lớp được thể hiện trên mặt cắt địa chất có thể mô tả như sau:

+ Lớp 1a. Cát mịn màu xám nâu vàng có lẫn vỏ sò hén, rời rạc, phân bố thành dòng chỉ phát hiện tại hố khoan CK1 độ dày 0,5 m.

+ Lớp 1b. Bùn sét màu xám xanh đen lẫn hữu cơ (trong đó phần đầu của lớp là sét trạng thái dẻo chảy đến chảy). Nằm phân bố hầu hết trên bề mặt vùng khảo sát, chiều dày của lớp này từ 1,2 - 1,7 m.

+ Lớp 2. Cát mịn màu xám xanh đen, trong lớp này có xen kẽ các phiến sét mỏng nằm dưới lớp 1 đến hết độ sâu hố khoan, chưa phát hiện đáy lớp.

- Qua kết quả khảo sát, thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đất nền trong khu vực có một số nhận xét như sau:

+ Lớp bùn sét lẫn hữu cơ có tính nén lún lớn, sức chịu tải kém, tính thấm nước nhỏ. Do vậy khi đắp đê, bờ bao rất dễ bị sạt lở, đồng thời nền đất sẽ bị lún khá lớn theo thời gian.

+ Lớp bùn cát mịn xám đen có xen kẹp các phiến sét có tính nén lún và sức chịu tải trung bình, tuy nhiên rất dễ bị biến loãng khi chịu ảnh hưởng động, lớp này có tính thấm nước khá lớn nhưng nằm dưới lớp bùn sét.

b) Thổ nhưỡng: Đặc điểm nổi bật về thổ nhưỡng của Cần Giờ là phèn và mặn. Vùng ngập mặn chiếm tới 56,7% diện tích toàn huyện, tạo nên hệ sinh thái rừng ngập mặn độc đáo, trong đó chủ yếu là cây đước, cây bần, cây mắm ...

#### **1.4- Khí tượng thủy văn:**

a) Chế độ gió:

- Hai mùa gió chính trong năm là Đông Bắc và Tây Nam.

+ Gió mùa hạ: Gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam, thổi mạnh vào tháng 5 - tháng 10 hàng năm, tốc độ trung bình 3 - 5 m/s có ảnh hưởng từ Tây Nam đến Tây - Tây Nam, gió thổi từ biển vào mang theo nhiều hơi ẩm, thường kéo theo mưa lớn, và làm tăng lưu lượng nước ngọt đổ ra biển và gây lũ lụt ở đầu nguồn.

+ Gió mùa Đông: Thổi mạnh vào các tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thịnh hành là gió Đông Bắc, tốc độ bình quân đạt 1 - 3 m/s, hướng gió này kết hợp với thủy triều làm tăng khả năng thâm nhập triều vào sâu trong nội đồng, thời tiết khô hanh.

b) Chế độ nắng: Thành phố Hồ Chí Minh có tổng số giờ nắng trong năm 2008 khoảng 1.989,6 giờ, tháng có giờ nắng cao nhất là tháng 7, có 218,7 giờ, tháng thấp nhất là tháng 12 có 134,1 giờ thuộc vào loại vùng có giờ nắng cao nhất Nam Bộ.

c) Chế độ mưa: Theo tài liệu đo mưa của trạm thủy văn huyện Cần Giờ cho thấy: Cần Giờ thuộc một trong những vùng ít mưa nhất của Nam Bộ. Lượng mưa trung bình nhiều năm của huyện Cần Giờ chỉ có 1.264 mm/năm. Trong khi đó lượng mưa trong năm 2008 tại trạm Tân Sơn Hòa là 1.813,1 mm. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 7 với 331,2 mm, tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2 chỉ có 1,5 mm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 96 - 98% lượng mưa cả năm.

d) Độ ẩm và bốc hơi:

- Độ ẩm không khí Cần Giờ thường cao hơn các nơi khác trong thành phố tới 4 - 8% thời kỳ có độ ẩm cao thường trùng với mùa mưa. Độ ẩm mùa mưa khá cao, trung bình 78 - 83%. Mùa khô là 69-79%. Lượng bốc hơi mùa khô rất cao nên độ ẩm không khí thấp. Tháng có độ ẩm trung bình cao nhất là 83% năm vào tháng 8 - 9. Tháng 2 có độ ẩm thấp nhất là 69%.

- Lượng bốc hơi bị chi phối bởi các yếu tố: nhiệt độ, thời gian nắng, vận tốc gió... Mùa khô nắng nhiều, nhiệt độ cao, tốc độ gió mạnh lượng bốc hơi cao. Lượng bốc hơi bình quân hàng năm khoảng 1.427mm và lượng bốc hơi trung bình ngày là 3,3 mm/ngày.

e) Nhiệt độ không khí:

- Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao đều trong năm. Nhiệt độ trung bình năm là 27,9°C tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 với 29,5°C tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 12 với 26,9°C. Biên độ cao nhất là 2,6°C và thấp nhất là 0,9°C.

g) Sông ngòi, chế độ thủy văn:

\* Hệ thống sông ngòi: Các sông, rạch có mật độ phân bố khá dày, được nối với nhau thành một mạng lưới chằng chịt đổ ra biển Đông. Các nhánh sông đều chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều, tùy theo khoảng cách xa hay gần với biển, với biên độ khá cao.

\* Chế độ thủy triều:

- Nằm sát bờ biển Đông, nên ảnh hưởng của thủy triều biển Đông, đối với từng khu vực là rất quan trọng, nó quyết định đến sự cung cấp và thoát nước cho vùng dự án cũng như việc xây dựng các công trình hỗ trợ cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Chế độ biển Đông thuộc bán nhật triều không đều và có một số đặc điểm sau:

+ Trong ngày đêm, mực nước lên xuống 2 lần, hình thành 2 đỉnh và 2 chân triều không đều nhau về độ cao. Đỉnh triều chênh lệch nhau 0,2 - 0,4 m, chân triều chênh lệch nhau lớn hơn từ 1,0 - 2,5 m.

+ Biên độ triều hàng ngày đạt 2,9 - 3,4 m. Trong nhiều năm có thời điểm đạt tới 4,0 - 4,1m. Một biên độ triều dao động với thời gian khoảng 12,4 giờ, chu kỳ ngày đêm khoảng 24,8 giờ.

- Trong một tháng có 2 chu kỳ triều. Mỗi chu kỳ kéo dài khoảng nửa tháng. Trong một chu kỳ nửa tháng có 3 - 5 ngày triều lên xuống mạnh gọi là kỳ nước cường, sau đó triều giảm dần trong 5 - 6 ngày, tiếp theo đó là 3 - 5 ngày triều lên xuống mạnh vào 2 thời điểm sau ngày trăng tròn và không trăng 2 - 3 ngày.

- Trong năm, thủy triều mạnh vào các tháng 11 đến tháng một, mực nước đỉnh cao nhất đạt 4,1 m, triều yếu nhất vào các tháng 6 tháng 7, mực nước đỉnh thấp nhất là 0,2m.

h) Độ mặn và xâm nhập mặn: Chế độ nước các sông như sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu, sông Đồng Tranh và Sông Soài Rạp chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các các vịnh như vịnh Đồng Tranh, vịnh Gành Rái dưới tác động của dòng triều biển Đông và lượng nước thượng nguồn của các sông đổ về, các sông, kênh, rạch đóng vai trò dẫn triều. Sự tương tác giữa nguồn nước biển do thủy triều mang vào với nguồn nước mưa tại chỗ và một lượng nước ngọt từ thượng nguồn chảy về, đã tạo nên sự biến đổi của độ mặn rất phức tạp trong năm.

## **2. Quy hoạch kinh tế xã hội**

- Nhằm đẩy mạnh đầu tư, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng, để định hình cơ cấu kinh tế của huyện, đảm bảo sự phát triển bền vững là: thủy sản và du lịch sinh thái, trong đó:

+ Ngành thủy sản: tập trung phát triển nghề nuôi và đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi trồng theo hướng chuyên canh và luân canh. Kết hợp phát triển trang trại nông nghiệp - du lịch sinh thái, mở rộng nghề nuôi nhuyễn thể trên bãi bồi và nuôi thủy sản trong lồng, bè trên biển, trên sông. Đầu tư cải tiến công cụ, phương tiện để nâng cao năng lực nghề khai thác đánh bắt xa bờ và ven bờ không gây lạm sát nguồn lợi thủy sản trong thiên nhiên.

+ Ngành du lịch sinh thái: đẩy mạnh đầu tư hạ tầng, kêu gọi và huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển theo hướng nghỉ dưỡng, giải trí, tham quan du khảo, nghiên cứu học tập, gồm 3 lĩnh vực chính là du lịch sinh thái biển, du lịch sinh thái rừng và du lịch sinh thái nông nghiệp.

- Tiếp tục bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng theo hướng bảo tồn sự đa dạng sinh học, bảo vệ động thực vật rừng sác, các loài thủy sinh trong rừng ngập mặn.

- Theo Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc “Phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố đến năm 2020 và tầm nhìn năm 2025” đã xác định đất nuôi trồng thủy sản huyện Cần Giờ đến năm 2015 là 6.890 ha, đến năm 2020 là 6.740 ha và đến năm 2025 là 6.000 ha.

- Phân đấu giá trị sản xuất đạt tốc độ tăng trưởng sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 13%/năm; đến năm 2020 giá trị sản xuất bình quân đạt 500 triệu đồng/ha/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt từ 63 triệu đồng/người/năm trở lên.

## **3. Giải pháp thực hiện đề án**

- Hiện nay việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi với mục đích cấp thoát

nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, làm muối, nên giải pháp về nguồn vốn cho việc thực hiện quy hoạch này phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách và một phần huy động từ nguồn vốn dân và vốn ngành. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ lệ chủ yếu nên nhu cầu về nguồn vốn cho phát triển rất cao. Ngành nông nghiệp tuy chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu GDP nhưng là khu vực vẫn còn có số lượng cư dân sống khá lớn. Nhu cầu lương thực, thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng chất xám cao tăng nhanh, như sản phẩm tươi sống (thịt gia súc, gia cầm, thủy hải sản, hoa, cây kiểng, cá cảnh, nông nghiệp sinh thái,...).

- Huyện Cần Giờ có lợi thế về biển và hệ thống sông rạch, diện tích phát triển nông nghiệp nhiều, do đó cần có giải pháp thực hiện đề án để nâng cao nguồn thu, nâng cao đời sống cho người dân.

### **3.1- Giải pháp về quản lý, thực hiện quy hoạch:**

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch thủy lợi bám sát các Chương trình, Đề án Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn, Phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Tích hợp, lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu trong các Chương trình, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi trên địa bàn thành phố;

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban ngành thành phố với các quận, huyện trong việc quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch hạ tầng thủy lợi đảm bảo chất lượng, hiệu quả; định kỳ 5 năm cập nhật, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với chủ trương chính sách, tầm nhìn, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố;

- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các cơ quan chuyên môn, các Viện, Trường đại học, các nhà khoa học trong ngành nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới, đào tạo nâng cao nguồn nhân lực;

- Tăng mức cấp bù thủy lợi phí đáp ứng cho công tác quản lý khai thác, duy tu sửa chữa công trình thủy lợi;

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng trong việc tham gia quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước.

### **3.2- Cơ chế chính sách thu hút đầu tư thủy lợi:**

- Giải pháp về nguồn vốn cho việc thực hiện quy hoạch thủy lợi chủ yếu từ

nguồn vốn ngân sách của địa phương và trung ương.

- Sử dụng hợp lý và hiệu quả vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước. rà soát, sắp xếp bố trí vốn đảm bảo đúng mục tiêu, thời gian hoàn thành các dự án theo quy định.

- Các công trình chính và nội đồng đã được đầu tư khá hoàn chỉnh, tuy nhiên vẫn chưa đồng bộ, cần phải được bố trí kinh phí để nâng chất nông thôn mới. Theo đó kinh phí cải tạo kênh nội đồng do nhân dân đóng góp và bằng cách hiến đất bàn giao mặt bằng, góp công lao động từ nhân dân, ngân sách địa phương hỗ trợ một phần kinh phí cho công tác phát triển thủy lợi nội đồng.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách, quy định pháp luật cho phép khu vực tư nhân đầu tư vào các dịch vụ công ngành thủy lợi. Tranh thủ tối đa các nguồn vốn để đầu tư các công trình trọng điểm, quy mô, có tác dụng lan tỏa.

- Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân bằng việc thực hiện hiệu quả các cơ chế chính sách hiện hành. Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân để huy động các nguồn lực xã hội cho thủy lợi.

- Đề xuất Trung ương ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, quy định pháp luật về tạo vốn, hỗ trợ vốn để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước theo nhiều hình thức đa dạng và phù hợp như BT, BOT, PPP...

### **3.3- Về giải pháp bảo vệ nguồn nước phục vụ nuôi trồng thủy sản:**

- Trước thực trạng về chất lượng nguồn nước trên các sông, kênh rạch hiện nay bị ô nhiễm. Giải pháp chính của công tác bảo vệ nguồn nước ở Thành phố Hồ Chí Minh và hạ du Đồng Nai - Sài Gòn là thu gom và xử lý triệt để chất thải nguy hại và hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải.

- Ngoài việc thành phố tự nỗ lực bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai - Sài Gòn thì cũng cần có sự chung tay bảo vệ của các tỉnh thành khác thì chất lượng nước từ thượng lưu về thành phố mới được cải thiện. Thành phố cũng cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ khác như không cấp phép đầu tư mới cho những ngành nghề gây ô nhiễm tác động xấu đến môi trường; hoàn thiện đề án phân vùng tiếp nhận xả thải trên địa bàn Thành phố; tiếp tục duy trì chương trình hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất khu vực dân cư vào khu sản xuất tập trung, hoàn chỉnh và hiện đại hóa hệ thống quan trắc chất lượng nước mặt khu vực nuôi trồng...



#### 4. Hiện trạng các công trình thủy lợi

Hệ thống các công trình thủy lợi được đầu tư mới và cải tạo trong giai đoạn từ năm 2006 đến nay nhằm đáp ứng tiêu chí phát triển nghề nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng đó là hệ thống kênh cấp, kênh thoát riêng biệt, theo nguyên tắc:

- Hệ thống cấp nước và thoát nước cần tách biệt, để bảo vệ môi trường và phòng tránh dịch bệnh.

- Đối với hệ thống cấp nước:

+ Nơi có nguồn nước đảm bảo cấp đủ lượng nước cho sản xuất.

+ Chất lượng nước tốt và có độ mặn phù hợp.

- Đối với hệ thống thoát nước:

+ Đảm bảo tiêu thoát nhanh (tiêu thoát ra nơi thủy triều rút nhanh, mực nước thấp).

+ Khi tiêu thoát không ảnh hưởng đến nguồn cấp nước.

a) Cơ sở hạ tầng thủy lợi đã có :

##### a.1) Xã Bình Khánh:

- Hệ thống kênh cấp: Với mục tiêu lấy nước từ sông Lòng Tàu qua Các kênh rạch hiện hữu có lưu lượng lớn (tuyến cấp 1) gồm có Kênh Ông Cả, Kênh Ngay, rạch Già Đò, rạch Bà Hón, rạch Xáng, rạch Lá ... với chiều dài rạch từ 1.380 - 4.550 m, rộng từ 35 - 80m và độ sâu 4-6m, cung cấp nước cho hệ thống kênh cấp 2 được thống kê ở bảng sau.

- Hệ thống kênh thoát:

Nước xả thải từ ao tôm xả ra hệ thống kênh thoát nội đồng, kênh cấp 2, tập trung ra hệ thống kênh thoát cấp 1 được ngăn cách với hệ thống kênh cấp gồm Rạch Đước, Rạch Dài, Kênh Cá Sức, pha loãng nguồn ô nhiễm trước khi đổ ra sông Lòng Tàu.

Hệ thống kênh, rạch cấp 2 trên địa bàn đã được đầu tư cải tạo từ năm 2006 đến nay, gồm có :

\* Vùng tập trung:

A	VÙNG 1: Thuộc xã Bình Khánh		
I	Hệ thống đê kênh cấp	II	Hệ thống đê kênh thoát
1	Kênh B13	1	Kênh B13

2	Kênh B14	2	Kênh K8
3	Kênh B15	3	Kênh K9
4	Kênh B16	4	Kênh K9-1
5	Kênh B17	5	Kênh K9-2
6	Kênh B17-1	6	Kênh K10
7	Kênh B17-2	7	Kênh K11
8	Kênh B18	8	Kênh K12
9	Kênh B19	9	Kênh K13
		10	Kênh K15
		11	Kênh K16
		12	Kênh K17
		13	Kênh K17-1
		14	Kênh K17-2
		15	Kênh K18
		16	Kênh K18-1
		17	Kênh K18-2
		18	Kênh K18-3
		19	Kênh K19
		20	Kênh K19-1
		21	Kênh K19-2
<b>B</b>	<b>VÙNG 2: Thuộc xã Bình Khánh</b>		
<b>I</b>	<b>Hệ thống đê kênh cấp</b>	<b>II</b>	<b>Hệ thống đê kênh thoát</b>
1	Kênh B1	1	Kênh K1
2	Kênh B1-1	2	Kênh K1-1
3	Kênh B2	3	Kênh K1-2
4	Kênh B3	4	Kênh K1-3
5	Kênh B4	5	Kênh K2
6	Kênh B4-1	6	Kênh K2-1
7	Kênh B4-2	7	Kênh K2-2
8	Kênh B5	8	Kênh K3
9	Kênh B6	9	Kênh K4

10	Kênh B7	10	Kênh K5
11	Kênh B8	11	Kênh K6
12	Kênh B9	12	Kênh K6-1
13	Kênh B10	13	Kênh K6-2
14	Kênh B11	14	Kênh K7
15	Kênh B11-1	15	Kênh K7-1
16	Kênh B11-2		
17	Kênh B11-3		
18	Kênh B11-4		
19	Kênh B11-6		
20	Kênh B12		

Về quy mô các hạng mục:

- + Chiều dài các tuyến kênh: Từ 725m đến 3825,7m;
- + Chiều rộng đáy kênh từ 4,0 đến 6,0m;
- + Cao trình đáy -1,5m đến -2,5m.

#### **a.2) Xã Tam Thôn Hiệp:**

Các tuyến sông rạch tự nhiên có dòng chảy lớn như Sông Lòng Tàu, Tắc Tây Đen, rạch Mương Bông có chiều dài từ 3.260 - 5.600 m; rộng từ 30 - 650m; độ sâu 3-30 mét và hệ thống kênh rạch trên địa bàn đã được đầu tư mới và cải tạo từ năm 2006 đến nay với mục tiêu cấp nước và thoát nước riêng biệt gồm:

- Kênh cấp cấp 1 gồm các tuyến Tắc Tây Đen, Rạch Mương Bông... cung cấp cho hệ thống kênh cấp nội đồng được thống kê ở bảng sau.

- Hệ thống kênh tiêu cấp 1 gồm Rạch Mốc Keo... thu nước thải từ hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 pha loãng trước khi đổ ra sông Lòng Tàu, được thống kê ở bảng sau:

\* Cụ thể tại vùng nuôi tập trung kênh tiêu - thoát gồm có:

<b>C VÙNG 3: Thuộc xã Tam Thôn Hiệp</b>			
<b>I</b>	<b>Hệ thống đê kênh cấp</b>	<b>II</b>	<b>Hệ thống đê kênh thoát</b>
1	Kênh T1	1	Kênh H1
2	Kênh T2	2	Kênh H2
3	Kênh T3	3	Kênh H3

4	Kênh T3-1	4	Kênh H4
5	Kênh T3-2	5	Kênh H5
6	Kênh T3-3	6	Kênh H5-1
7	Kênh T3-4	7	Kênh H5-4
8	Kênh T3-5	8	Kênh H6
9	Kênh T4	9	Kênh H6-1
10	Kênh T5	10	Kênh H6-2
11	Kênh T5-1	11	Kênh H6-4
12	Kênh T5-2	12	Kênh H7
13	Kênh T5-3	13	Kênh H8
14	Kênh T5-4	14	Kênh H9
15	Kênh T5-5	15	Kênh H11
16	Kênh T6		
17	Kênh T7		
18	Kênh T8		

Về quy mô :

- + Chiều dài các tuyến kênh : Từ 775m đến 3675m;
- + Chiều rộng đáy kênh từ 4,0 đến 6,0m;
- + Cao trình đáy -1,5m đến -2,5m.

\* Ngoài vùng tập trung, các hạng mục được đầu tư, cải tạo thời gian gần đây gồm có:

Stt	Hạng mục	Chiều dài kênh (m)	Công trình trên kênh	Nhiệm vụ
1	Hệ thống thủy lợi nội đồng khu B xã Tam Thôn Hiệp	6540		04 kênh cấp & 03 kênh thoát
2	Thủy lợi NTTS áp Trần Hưng Đạo	1.840	01 cống □ 100	kênh cấp
3	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu III áp An Lộc xã Tam Thôn Hiệp	2.000		03 kênh cấp & 03 kênh thoát

4	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu II ấp An Lộc xã Tam Thôn Hiệp	2.830		04 kênh cấp & 03 kênh thoát
5	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu I ấp An Lộc xã Tam Thôn Hiệp	2.305		02 kênh cấp & 03 kênh thoát
6	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu vực Mương Bồng	1.033,2		03 kênh cấp & 02 kênh thoát
7	Kênh thủy lợi N5 và N6 ấp An Lộc	3.782,5		kênh cấp
8	Kênh thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản N1 ấp An Lộc	1.100		kênh cấp

### a.3) Xã An Thới Đông:

Các tuyến sông rạch tự nhiên có dòng chảy lớn như Sông An Nghĩa, Kênh Bà Tổng, Rạch Lá, Kênh Ông Chủ... Hệ thống kênh rạch trên địa bàn đã được đầu tư mới và cải tạo từ năm 2006 đến nay với mục tiêu cấp nước và thoát nước riêng biệt gồm :

- Kênh cấp 1 phục vụ cấp nước gồm rạch Hóc Quả Lớn, Rạch Bà Thơ, kênh K1, K3 khu Tiểu Vùng 100ha, Kênh dọc đường An Thới Đông, Rạch Tác Ráng... cung cấp cho hệ thống kênh cấp nội đồng được thống kê ở bảng sau.

- Hệ thống kênh tiêu cấp 1 gồm kênh Ngay, rạch Kho Mắm, kênh K2 khu Tiểu Vùng ... kết nối với sông Soài Rạp thu nước thải từ hệ thống kênh cấp 2 được thống kê ở bảng sau:

\* Kênh nội đồng vùng tập trung:

<b>C VÙNG 3: Thuộc xã An Thới Đông</b>			
<b>I</b>	<b>Hệ thống đê kênh cấp</b>	<b>II</b>	<b>Hệ thống đê kênh thoát</b>
1	Kênh A1	1	Kênh D1
2	Kênh A2	2	Kênh D2
3	Kênh A3	3	Kênh D3
4	Kênh A4	4	
5	Kênh A12	5	

<b>D VÙNG 4: Thuộc xã An Thới Đông</b>			
<b>I</b>	<b>Hệ thống đê kênh cấp</b>	<b>II</b>	<b>Hệ thống đê kênh thoát</b>
1	Kênh A5	1	Kênh D4
2	Kênh A5-1	2	Kênh D5
3	Kênh A5-2	3	Kênh D6
4	Kênh A5-3	4	Kênh D7
5	Kênh A5-4	5	Kênh D8
6	Kênh A6	6	Kênh D9
7	Kênh A7	7	Kênh D10
8	Kênh A8	8	Kênh D11
9	Kênh A10	9	Kênh D12
10	Kênh A11	10	Kênh D13
		11	Kênh D14

Về quy mô:

+ Chiều dài các tuyến kênh : Từ 650m đến 5830m;

+ Chiều rộng đáy kênh từ 4,0 đến 6,0m;

+ Cao trình đáy -1,5m đến -2,5m.

\* Ngoài vùng tập trung, các hạng mục được đầu tư thời gian gần đây gồm:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Chiều dài kênh (m)</b>	<b>Công trình trên kênh</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản Tiểu vùng 100ha	1.900		02 tuyến cấp 01 tuyến thoát
2	Thủy lợi NTTS nạo vét dọc đường An Thới Đông	700		Kênh thoát
3	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản ấp An Hòa	490	02 cống □ 100	Kênh thoát
4	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu Đoi Lầu 1	3360		
5	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu Đoi Lầu 2	1330	03 cống hộp 1,2x1,2m	

6	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản An Nghĩa I	4.925		02 tuyến cấp 01 tuyến thoát
7	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu Mốc Keo	5.760		Kênh thoát
8	Kênh hiện hữu khu vực áp Rạch Lá	5255	01 cống hộp	Kênh cấp
9	Kênh hiện hữu khu vực Bồng Bộng (tuyến 1)	533		Kênh cấp
10	Kênh hiện hữu khu vực Bồng Bộng (tuyến 2)	1.207		Kênh thoát
11	Kênh hiện hữu khu vực Bồng Bộng (tuyến 3)	1.387		Kênh cấp
12	Kênh hiện hữu khu vực Bà Kiểng (01 tuyến)	2.962		Kênh cấp
13	Thủy lợi phục vụ NTTS khu vực Tác Ráng	2.200	02 cống, 04 cầu	Kênh cấp
14	Thủy lợi phục vụ NTTS khu vực Doi Lầu	4.493		03 tuyến cấp 03 tuyến thoát
15	Thủy lợi phục vụ NTTS khu vực An Đông	3.294		02 tuyến cấp 02 tuyến thoát

#### a.4) Xã Lý Nhơn:

Hệ thống kênh rạch tự nhiên trên địa bàn có lưu lượng lớn có Sông Soài Rạp, Sông Vàm Sát, rạch Cá Nhám... và các tuyến kênh rạch đã được cải tạo từ năm 2006 đến nay với mục tiêu cấp nước và thoát nước riêng biệt gồm:

- Kênh cấp 1 chuyển nước từ sông Vàm Sát cho hệ thống kênh cấp cấp 1 gồm Phong Thơ, rạch Góc Tre, rạch Bà Năm, Rạch Mương Thông, Rạch Cá Nhám, kênh Thanh Niên ... và kênh nội đồng được thống kê ở bảng sau.

- Hệ thống kênh tiêu cấp 1 gồm Kênh Đồng Tròn, Kênh Lý Hòa Hiệp, rạch Tác Miếu ... kết nối với sông Soài Rạp thu nước thải từ hệ thống kênh cấp 2, cấp 3 được thống kê ở bảng sau:

\* Bảng thống kê kênh cấp, thoát nội đồng vùng tập trung:

<b>D</b>	<b>VÙNG 4: Thuộc xã Lý Nhơn</b>		
<b>I</b>	<b>Hệ thống đê kênh cấp</b>	<b>II</b>	<b>Hệ thống đê kênh thoát</b>

1	Kênh L11	1	Kênh N12
2	Kênh L12	2	Kênh N13
3	Kênh L13	3	Kênh N14
4	Kênh L14	4	Kênh N15
5	Kênh L15		
6	Kênh L16		
<b>E</b>	<b>VÙNG 5: Thuộc xã Lý Nhơn</b>		
<b>I</b>	<b>Hệ thống đê kênh cấp</b>	<b>II</b>	<b>Hệ thống đê kênh thoát</b>
1	Kênh L1	1	Kênh N1
2	Kênh L1-1	2	Kênh N1-1
3	Kênh L1-2	3	Kênh N1-2
4	Kênh L1-3	4	Kênh N1-3
5	Kênh L1-4	5	Kênh N1-4
6	Kênh L1-5	6	Kênh N1-5
7	Kênh L1-6	7	Kênh N1-6
8	Kênh L1-7	8	Kênh N1-7
9	Kênh L1-8	9	Kênh N2
10	Kênh L1-9	10	Kênh N3
11	Kênh L1-11	11	Kênh N4
12	Kênh L1-13	12	Kênh N5
13	Kênh L2	13	Kênh N6
14	Kênh L3	14	Kênh N7
15	Kênh L4	15	Kênh N8
16	Kênh L5	16	Kênh N9
17	Kênh L6	17	Kênh N10
18	Kênh L7	18	Kênh N11
19	Kênh L8		
20	Kênh L9		
21	Kênh L10		

Về quy mô:

+ Chiều dài các tuyến kênh : Từ 325m đến 3.075m;



+ Chiều rộng đáy kênh từ 4,0 đến 6,0m;

+ Cao trình đáy -1,5m đến -2,5m.

\* Ngoài vùng tập trung, các hạng mục được đầu tư thời gian gần đây gồm:

Stt	Hạng mục	Chiều dài kênh (m)	Công trình trên kênh	Nhiệm vụ
1	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản Vàm Sát	5.070	02 cống 100	04 kênh cấp & 03 kênh thoát
2	Thủy lợi nuôi trồng thủy sản khu III Vàm Sát	5.250	03 cống 100	04 kênh cấp & 04 kênh thoát
3	Thủy lợi khu 94ha	2.000		01 kênh cấp & 01 kênh thoát
4	Nạo vét kênh Đồng Tròn	3.000		01 kênh cấp & 01 kênh thoát
5	Nạo vét kênh Thủy lợi áp Lý Thái Bửu và Tân Điền	7.442		05 kênh cấp & 04 kênh thoát
6	Nạo vét kênh phục vụ vận chuyển muối áp Tân Điền	3.000		
7	Nạo vét kênh Thủy lợi áp Lý Hòa Hiệp	18.569		07 kênh cấp & 06 kênh thoát

**a.5) Khu vực làm muối xã Lý Nhơn :**

Stt	Hạng mục	Nhiệm vụ
1	Đường Trục và Kênh chính, chiều dài 7000m	Kênh, đê nội đồng
2	Kênh Mương Thông 1	Kênh cấp
3	Kênh Mương Thông 2	Kênh cấp
4	Kênh Mương Thông 3	Kênh cấp
5	Kênh Mương Thông 4	Kênh cấp
6	Kênh Mương Thông 5	Kênh cấp

Stt	Hạng mục	Nhiệm vụ
7	Kênh Trục Gành Hào 1	Kênh cấp
8	Kênh Trục Gành Hào 2	Kênh cấp
9	Kênh Đứrc Mũ 1	Kênh cấp
10	Kênh Đứrc Mũ 2	Kênh cấp
11	Rạch Ngọn Hoắc Bé	Kênh cấp
12	Rạch So Đũa Bé	Kênh cấp
13	Rạch Giá	Kênh cấp
<b>II</b>	<b>Tuyến Đê Bao Tân Điền B, chiều dài 2480m</b>	Đê nội đồng
1	Kênh TĐB1	Kênh cấp
2	Kênh TĐB2	Kênh cấp
3	Kênh TĐB3	Kênh cấp
4	Kênh TĐB4	Kênh cấp

Về quy mô:

- + Chiều dài các tuyến kênh: Từ 500m đến 1175m;
- + Chiều rộng đáy kênh từ 4,0 đến 6,0m;
- + Cao trình đáy -1,5m đến -2,5m.

b) Đánh giá chung:

- Từ năm 2006 đến nay huyện Cần Giờ đã đầu tư nhiều công trình thủy lợi để phục vụ cho chương trình phát triển thủy sản và làm muối, tổng vốn đầu tư hơn 248 tỷ đồng phục vụ trên diện tích hơn 8.000 ha tập trung chính cho ba xã: Lý Nhơn, An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp, Thạnh An trong đó chủ yếu là hệ thống kênh cấp 2, cấp 3.

Trong đó, khu vực Vàm Sát xã Lý Nhơn đã được đầu tư tương đối nhất, nạo vét hệ thống kênh bao quanh và 14 tuyến kênh nhánh với khoảng cách phù hợp, xây dựng các bờ ngăn tạo kênh cấp và kênh thoát riêng biệt xen kẽ nhau. Lấy nguồn nước phục vụ sản xuất từ sông Vàm Sát, qua rạch Gốc Tre và hệ thống cống phía đường Lý Nhơn, tiêu thoát nước xả thải ra sông Soài Rạp qua hệ thống cống dưới đê Soài Rạp.

- Đánh giá chung hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn các xã Bình Khánh, Tam Thôn Hiệp, An Thới Đông, Lý Nhơn, Thạnh An hiện tại cho thấy hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho nuôi trồng thủy sản, làm muối theo hướng thâm canh, tăng năng suất.

Tuy nhiên để hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi cần phải đầu tư mới một số hạng mục nhằm tạo thuận lợi trong quá trình khai thác; nạo vét, nâng cấp những hạng mục công trình bị bồi lắng, xuống cấp; xây dựng bờ ngăn tạo cách biệt khu vực cấp - thoát, đường đê nội đồng,...

### **2.5- Về nuôi trồng thủy sản hiện nay:**

Khi được đầu tư hạ tầng hệ thống thủy lợi, phục vụ sản xuất đảm bảo về nguồn nước và chất lượng, hạn chế dịch bệnh cho tôm. Song song đó hệ thống hệ thống đường giao thông nội đồng được đầu tư, dẫn đến chi phí vận chuyển vật tư phục vụ nuôi trồng giảm. Khi thu hoạch, giao thông thuận lợi, tôm thương phẩm được chuyển trực tiếp từ đầm nuôi lên xe tải được trang bị hệ thống ô xy thay cho việc phải sử dụng xe máy vận chuyển từ đầm tôm ra xe tải, mỗi chuyến chở được từ 15 đến 20kg/chuyến, giảm chi phí vận chuyển và chất lượng tôm thương phẩm đảm bảo, dẫn đến giá tôm thương phẩm tăng.

Hạ tầng điện lưới quốc gia được đầu tư, thay cho việc các hộ nuôi trồng phải sử dụng máy phát nổ để chạy quạt ô xy, dẫn đến chi phí nuôi giảm và ổn định.

Như vậy nuôi tôm ở vị trí cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước thuận lợi giá thành nuôi giảm, chi phí thu hoạch giảm. Đem lại lợi nhuận tăng thêm cho hộ dân khoảng 15 đến 20% so với trước đây.

Cụ thể số liệu nuôi trồng thủy sản do Phòng Kinh tế huyện cung cấp:

- Diện tích thả nuôi trong khu vực có hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh (khu vực bao đồng Vàm Sát xã Lý Nhơn) năm 2015, đạt 40% trên tổng diện tích nuôi trồng thủy sản, so với năm 2010 diện tích nuôi chỉ chiếm 25,3%.

- Năng suất thu hoạch bình quân đạt 4,26 tấn/ha (khu vực bao đồng Vàm Sát xã Lý Nhơn - khu vực có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh). So với năm 2013, năng suất thu hoạch 2,82 tấn/ha (khu vực Rạch Đước - Kinh Ông Cả xã Bình Khánh trước khi chưa được nâng cấp hệ thống thủy lợi), gấp hơn 1,5 lần.

- Diện tích thu hoạch có lãi năm 2015 khu vực có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh (khu vực bao đồng Vàm Sát xã Lý Nhơn) là 89,6% tổng diện tích thu hoạch, lãi bình quân 243 triệu đồng /ha. So với năm 2013 diện tích thu hoạch có lãi 62,69% tổng diện tích thu hoạch, lãi trung bình 165 triệu đồng/ha (khu vực Rạch Đước - Kinh Ông Cả xã Bình Khánh trước khi chưa được nâng cấp hệ thống thủy lợi).

- Diện tích bị lỗ năm 2015 khu vực có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh (khu vực bao đồng Vàm Sát xã Lý Nhơn) là 11,89%, lỗ bình quân 52 triệu đồng /ha. So với

diện tích lỗ năm 2013 chiếm 31,54% tổng diện tích thu hoạch của khu vực, lỗ trung bình 93 triệu đồng/ha (khu vực Rạch Đước - Kinh Ông Cả xã Bình Khánh trước khi chưa được nâng cấp hệ thống thủy lợi).

- Diện tích tôm nuôi bị bệnh năm 2015 chiếm là 2,5% tổng diện tích thả nuôi khu vực có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh (khu vực bao đồng Vàm Sát xã Lý Nhơn). So với diện tích lỗ năm 2013 là 15,94% tổng diện tích thả nuôi (khu vực Rạch Đước - Kinh Ông Cả xã Bình Khánh trước khi chưa được nâng cấp hệ thống thủy lợi).

Như vậy khi được đầu tư xây dựng dự án sẽ đem lại lợi ích trực tiếp cho người dân trong việc nuôi trồng thủy sản.

## **2.6- Các điều kiện thuận lợi và khó khăn**

### **a) Các điều kiện thuận lợi:**

- Phù hợp với quy hoạch của vùng và của địa phương.
- Việc triển khai xây dựng các công trình của đề án nhằm mục tiêu chủ động cấp, thoát nước và cải thiện môi trường phát triển nuôi trồng thủy sản, tăng năng suất nên sẽ nhận được sự ủng hộ của các cấp chính quyền và nhân dân.
- Khu vực dự án đã được quy hoạch tổng thể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí, tính toán các thông số của công trình.
- Có kế hoạch đầu tư.
- Trình độ kỹ thuật về thiết kế, thi công, điều kiện cung cấp vật liệu, thiết bị đều thuận lợi cho việc sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới hoàn thiện công trình.

### **b) Các khó khăn:**

- Để đầu tư hoàn chỉnh hệ thống kênh cấp thoát riêng biệt, với mật độ kênh cấp 2, cấp 3 phù hợp cần phải đầu tư mới thêm các tuyến kênh, việc đầu tư mới sẽ gặp khó khăn trong công tác đền bù giải tỏa, là một trong những khâu khó khăn nhất trong xây dựng các công trình thủy lợi hiện nay.

Tuy nhiên, để xây dựng hoàn thiện hệ thống cần phải huy động từ nhiều nguồn vốn, ngoài nguồn vốn ngân sách, hộ dân đóng góp bằng việc hiến đất bàn giao mặt bằng.

- Vốn đầu tư lớn.
- Công trình dàn trải trên địa bàn rộng lớn thuộc 05 xã.

## **2.7- Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư**

Việc xây dựng các công trình thuộc đề án là phù hợp với các chủ trương của thành phố, của huyện Cần Giờ và phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

### **Chương III**

## **KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NÂNG CHẤT NÔNG THÔN MỚI**

### **1. Sự cần thiết đầu tư, mục tiêu, quy mô, địa điểm, giải pháp thực hiện và phạm vi đầu tư**

#### **1.1- Căn cứ pháp lý:**

Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

#### **1.2- Sự cần thiết phải đầu tư:**

Để đáp ứng được quy định điều kiện cơ sở vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định những nội dung chính như sau:

- Điều kiện về cơ sở hạ tầng:

+ Hệ thống kênh cấp, kênh thoát nước: Cơ sở, vùng nuôi tôm phải có kênh cấp và kênh thoát riêng biệt, chắc chắn, không rò rỉ, thấm lậu, đảm bảo đủ cấp và thoát nước khi cần thiết.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ: gồm nhà ở, nơi làm việc, kho chứa thức ăn, kho chứa và bảo quản máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu.

- Điều kiện về trang thiết bị, máy móc, dụng cụ chuyên dùng : Cơ sở nuôi tôm phải đảm bảo đầy đủ trang thiết bị, máy móc, dụng cụ chuyên dùng cho vận hành sản xuất, gồm: Máy quạt nước, máy bơm nước, máy nén khí, máy đo độ pH, máy đo độ Ôxy hòa tan, máy đo độ mặn, nhiệt kế, thước đo độ sâu nước...

- Ngoài ra Thông tư quy định rõ về điều kiện ao nuôi, về con giống, quy trình công nghệ, thuốc và chế phẩm sinh học, cách chăm sóc, phòng bệnh...

Như vậy, để hiện thực hóa quy hoạch đề ra, cần phải từng bước đầu tư cải tạo hạ tầng kỹ thuật đáp ứng đủ các điều kiện đặt ra.

Phải hoàn thiện hệ thống kênh - rạch cấp, thoát nước, có đường giao để vận chuyển máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm, phải có nguồn điện lưới đáp ứng đủ công suất để vận hành máy móc, thiết bị... Từng bước nâng cao tay nghề, công nghệ, chất lượng con giống.

+ Xây dựng hoàn thiện đề án nhằm mục đích chuyển đổi mô hình sản xuất từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản và làm muối với hiệu quả kinh tế cao.

+ Tạo tiền đề phát triển hệ thống giao thông thủy bộ, góp phần phát triển kinh tế bền vững của khu vực. Hạ tầng cơ sở được đáp ứng, có đủ điện sản xuất, dẫn đến người dân sẽ áp dụng công nghệ nuôi thâm canh cho năng suất cao, có tác động thay đổi căn bản việc sản xuất truyền thống lạc hậu của người dân, từng bước áp dụng, nâng cao khoa học kỹ thuật trong xây dựng nông thôn mới. Từ đó hiệu quả sử dụng đất được tăng lên, hiệu quả đầu tư tăng lên, góp phần nâng cao điều kiện sống của người dân trong khu vực.

Giai đoạn từ năm 2006 đến nay trên địa bàn các xã trong vùng nuôi trồng thủy sản đã bố trí nguồn vốn khá lớn để nâng cấp hệ thống thủy lợi, đầu tư theo hướng kênh cấp kênh thoát riêng biệt. Tuy nhiên để đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cấp thoát nước riêng biệt theo mô hình thâm canh trên diện tích vùng nuôi tôm quy hoạch cần nguồn vốn rất lớn. Do đó cần phải phân bổ từng giai đoạn phát triển đồng bộ, ổn định và bền vững các xã thuộc huyện Cần Giờ là hết sức cần thiết.

### **1.3- Mục tiêu của dự án:**

+ Từng bước hoàn chỉnh hệ thống kênh cấp nước và thoát nước, cải thiện chất lượng và nguồn nước phục vụ vùng nuôi tôm thẻ chân trắng tập trung.

+ Từng bước phát triển nghề nuôi trồng thủy sản, nâng cao hiệu quả sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế rủi ro trong sản xuất, ổn định thu nhập nâng cao mức sống người dân.

+ Phục vụ sản xuất muối, tăng năng suất, tạo thuận lợi khi thu hoạch, ổn định thu nhập, nâng cao đời sống của người dân.

+ Tạo nền tảng phát triển sản xuất ổn định, hiệu quả, bền vững, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

### **2. Cấp công trình:** Công trình cấp IV

**3. Quy mô công trình:** Thực hiện mục tiêu xây dựng hệ thống kênh cấp, kênh thoát nước riêng biệt, để bảo vệ môi trường và phòng tránh dịch bệnh phục vụ nuôi

tôm thẻ chân trắng theo mô hình thâm canh. Hệ thống tuyến cấp 1 kênh cấp, kênh thoát đã được đầu tư. Giai đoạn này bổ sung tuyến kênh cấp 2, kênh nội đồng của các khu vực như sau:

### 3.1- Các công trình thuộc xã Lý Nhơn:

#### a) Khu vực 450ha

##### - Hệ thống cấp nước:

+ Hướng lấy nước từ sông Vàm Sát, do đây là sông chính, có mực nước cao và chất nước đảm bảo.

+ Các kênh cấp nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a4/ xã Lý Nhơn, bảng hệ thống kênh cấp mục E vùng 5

##### - Hệ thống thoát nước:

+ Hướng thoát nước ra sông Soài Rạp vì ở đây thủy triều rút nhanh, chất lượng nước không tốt (do nước từ thượng nguồn sông Đồng Nai đổ về do đó độ mặn không đảm bảo) nên không thể làm nguồn cấp và khi nước thải ra không ảnh hưởng đến nguồn cấp nước của sông Vàm Sát.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a4/ xã Lý Nhơn, bảng hệ thống kênh thoát mục E vùng 5.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện nạo vét kênh dọc đường Lý Nhơn phục vụ cấp nước và nạo vét kênh dọc đê sông Soài Rạp phục vụ thoát nước.

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau:

STT	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Nạo vét kênh, sửa chữa hệ thống cống			
2	Kênh Dọc đường Lý Nhơn và dọc đê Soài Rạp	7.500	5	+ Kênh cấp chính: 4637m + Kênh thoát chính: 2863m
3	Sửa chữa cống	08		

#### b) Khu vực 400ha:

##### - Hệ thống cấp nước:

+ Hướng lấy nước từ sông Vàm Sát, do đây là sông chính, có mực nước cao và chất nước đảm bảo.

+ Các kênh cấp nước trong vùng đã thực hiện xem mục 2.4 - a4/ xã Lý Nhơn, bảng hệ thống kênh cấp mục D vùng 4.

- Hệ thống thoát nước:

+ Hướng thoát nước ra sông Soài Rạp vì các lý do tương tự như vùng 450ha đã nói ở mục trên.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a4/ xã Lý Nhơn, bảng hệ thống kênh thoát mục D vùng 4.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện các công trình phục vụ sản xuất khác như nạo vét một số kênh hiện hữu bị bồi lấp và xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ kết hợp giao thông như bảng sau:

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau:

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Vàm Sát	1.000	5	
2	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Soài Rạp	3.000	5	
3	Xây dựng đường đê số 1 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	1.000	5	
4	Xây dựng đường đê số 2 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	1.000	5	
5	Xây dựng đường đê nối đê nhánh số 2 đến đê bao sông Vàm Sát	1.100	5	
6	Xây dựng đường đê số 3 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	1.200	5	

c) Khu vực 250 ha

- Hệ thống cấp nước:



+ Hướng lấy nước từ sông Vàm Sát và kênh dọc theo đường Lý Nhơn (kênh này cũng nối với sông Vàm Sát) do đây là sông chính, có mực nước cao và chất nước đảm bảo.

+ Các kênh cấp nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a4/ xã Lý Nhơn, bảng hệ thống kênh cấp mục E vùng 5.

- Hệ thống thoát nước :

+ Hướng thoát nước ra sông Soài Rạp vì ở đây thủy triều rút nhanh, chất lượng nước không tốt (do nước từ thượng nguồn sông Đồng Nai đổ về do đó độ mặn không đảm bảo) nên không thể dùng cấp và khi nước tiêu ra không ảnh hưởng đến nguồn cấp nước của sông Vàm Sát.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a4/ xã Lý Nhơn, bảng hệ thống kênh thoát mục E vùng 5.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện các công trình phục vụ sản xuất khác như nạo vét một số kênh hiện hữu bị bồi lấp và xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ kết hợp giao thông như bảng sau:

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau :

STT	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Gốc Tre nhỏ	1.500	5	

#### *d) Các công trình phục vụ làm muối*

- Quy mô khu vực theo bảng sau :

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Xây dựng tuyến đê vận chuyển muối từ rạch Mương Thông đến đê đầu Sam	4.000	5,0	
2	Xây dựng đường đê phục vụ vận chuyển muối (điểm đầu đê muối, điểm cuối rạch bên Bà Năm)	1.500	5,0	

### **3.2- Các công trình thuộc xã An Thới Đông**

a) Khu vực 420ha

- Hệ thống cấp nước:

+ Hướng lấy nước từ sông Vàm Sát, do đây là sông chính, có mực nước cao và chất nước đảm bảo.

+ Các kênh cấp nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a3/ xã An Thới Đông, bảng hệ thống kênh cấp mục D vùng 4.

- Hệ thống thoát nước:

+ Hướng thoát nước ra sông Soài Rạp vì ở đây thủy triều rút nhanh, chất lượng nước không tốt (do nước từ thượng nguồn sông Đờng Nai đổ về do đó độ mặn không đảm bảo) nên không thể dùng cấp và khi nước tiêu ra không ảnh hưởng đến nguồn cấp nước của sông Vàm Sát.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a3/ xã An Thới Đông, bảng hệ thống kênh thoát mục D vùng 4.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện các công trình phục vụ sản xuất khác như nạo vét một số kênh hiện hữu bị bồi lấp và xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ kết hợp giao thông như bảng sau:

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau:

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 1)	1.400	5,0	
2	Xây dựng mới tuyến đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 2)	1.200	5,0	
3	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 3)	1.700	5,0	
4	Đê bao ven sông Soài Rạp	2.500	5,0	

b) Khu vực 308 ha

- Hệ thống cấp nước:

+ Hướng lấy nước từ sông Vàm Sát vì lý do tương tự như vùng 420ha của xã An Thới Đông đã nêu ở mục trên.

+ Các kênh cấp nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a3/ xã An Thới Đông, bảng hệ

thống kênh cấp mục D vùng 4.

- Hệ thống thoát nước:

+ Hướng thoát nước ra sông Soài Rạp vì lý do tương tự như vùng 420ha của xã An Thới Đông đã nêu ở mục trên.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a3/ xã An Thới Đông, bảng hệ thống kênh thoát mục D vùng 4.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện các công trình phục vụ sản xuất khác như nạo vét một số kênh hiện hữu bị bồi lấp và xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ kết hợp giao thông như bảng sau:

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau:

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 1)	1.000	5,0	
2	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 2)	1.000	5,0	
3	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Ngay (nạo vét kênh, đắp đê)	1.500	5,0 5,0	Đê Kênh cấp
4	Xây dựng hệ thống thủy lợi Hốc Quả lớn (nạo vét kênh, đắp đê)	1.500	5,0 5,0	Đê Kênh cấp
5	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Bà Thơ (nạo vét kênh, đắp đê)	1.500	5,0 5,0	Đê Kênh thoát
6	Xây dựng đê bao phía sông Soài Rạp (từ rạch Kho Mắm lớn đến Kênh Ngay)	1.500	5,0	

c) Khu vực 233ha

- Hệ thống cấp nước:

+ Hướng lấy nước từ sông An Nghĩa, do đây là sông chính, có mực nước cao và chất lượng nước nước đảm bảo.

+ Các kênh cấp nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a3/ xã An Thới Đông, bảng hệ thống kênh cấp mục C vùng 3.

- Hệ thống thoát nước:

+ Hướng thoát nước ra sông Nhà Bè vì ở đây thủy triều rút nhanh, chất lượng nước không tốt (do nước từ thượng nguồn sông Sài Gòn đổ về do đó độ mặn không đảm bảo) nên không thể dùng cấp và khi nước tiêu ra không ảnh hưởng đến nguồn cấp nước của sông An Nghĩa.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a3/ xã An Thới Đông, bảng hệ thống kênh thoát mục C vùng 3.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện các công trình phục vụ sản xuất khác như nạo vét một số kênh hiện hữu bị bồi lấp và xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ kết hợp giao thông như bảng sau:

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau:

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 1)	1.500	5,0	
2	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 2)	1.500	5,0	

### 3.3- Các công trình thuộc xã Bình Khánh:

a) Khu vực 246ha

- Hệ thống cấp nước:

+ Hướng lấy nước từ sông Lòng Tàu, do đây là sông chính, có mực nước cao và chất nước nước đảm bảo.

+ Các kênh cấp nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a1/ xã Bình Khánh, bảng hệ thống kênh cấp mục B vùng 2.

- Hệ thống thoát nước:

+ Hướng thoát nước: Các kênh thoát nước cũng đổ ra sông Lòng Tàu vì không có hướng thoát khác, tuy nhiên các kênh thoát sẽ tập trung vào rạch Đước và rạch Ráng pha loãng trước khi đổ ra sông Lòng Tàu. Đối với vùng này sẽ có kế hoạch cấp

nước và thoát nước cụ thể không để xảy ra tình trạng cấp thoát đồng thời, mặt khác sông Lòng Tàu rất lớn nên lượng nước trong khu dự án đổ ra sẽ được pha loãng rất nhanh mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước của sông.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a1/ xã Bình Khánh, bảng hệ thống kênh thoát mục B vùng 2.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện các công trình phục vụ sản xuất khác như nạo vét một số kênh hiện hữu bị bồi lấp và xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ kết hợp giao thông như bảng sau:

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau :

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Xây dựng đường đê nội đồng ngang Rạch Đước (đọc Rạch Ráng)	1.500	5,0	

### 3.4- Các công trình thuộc xã Tam Thôn Hiệp:

a) Khu vực 246 ha

- Hệ thống cấp nước:

+ Hướng lấy nước từ sông Lòng Tàu, do đây là sông chính, có mực nước cao và chất nước đảm bảo.

+ Các kênh cấp nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a2/ xã Tam Thôn Hiệp, bảng hệ thống kênh cấp mục C vùng 3.

- Hệ thống thoát nước:

+ Hướng thoát nước: Các kênh thoát nước cũng đổ ra sông Lòng Tàu vì không có hướng thoát khác, tuy nhiên các kênh thoát sẽ tập trung vào rạch Mốc Keo để pha loãng trước khi đổ ra sông Lòng Tàu. Đối với vùng này sẽ có kế hoạch cấp nước và thoát nước cụ thể không để xảy ra tình trạng cấp thoát đồng thời, mặt khác sông Lòng Tàu rất lớn nên lượng nước trong khu dự án đổ ra sẽ được pha loãng rất nhanh mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước của sông.

+ Các kênh thoát nước đã thực hiện xem mục 2.4 - a2/ xã Tam Thôn Hiệp, bảng hệ thống kênh thoát mục C vùng 3.

- Ngoài các kênh cấp thoát nước đã thực hiện, đề xuất thực hiện các công trình phục vụ sản xuất khác như nạo vét một số kênh hiện hữu bị bồi lấp và xây dựng mới các tuyến đê bảo vệ kết hợp giao thông như bảng sau :

- Quy mô các công trình thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo bảng sau:

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Xây dựng tuyến đê bao nội đồng	1.000	5,0	

### 3.5. Các công trình thuộc xã Thạnh An

- Quy mô, các thông số kỹ thuật như sau:

Stt	Danh mục	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Ghi chú
1	Nâng cấp đê bao đồng muối Thiềng Liềng	4.000	5,0	
2	Xây dựng đê, kênh nhánh	2.000	5,0	Kênh cấp

## 4. Giải pháp thực hiện

### 4.1- Lựa chọn hình thức xây dựng:

- Đối với các tuyến kênh: Nạo vét các tuyến kênh theo tuyến cũ đã bị bồi lắng, có gia cố các vị trí xung yếu trên tuyến.

Đầu tư mới bổ sung các tuyến kênh cấp thoát nội đồng, đắp đê ngăn tạo thuận lợi cho việc vận hành cấp thoát riêng biệt.

- Sửa chữa, nâng cấp các cống cấp thoát nước.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và thu hoạch sản phẩm.

### 4.2- Các giải pháp thực hiện:

#### 4.2.1- Tính toán lựa chọn quy mô công trình

a) Lựa chọn quy mô nạo vét các tuyến kênh: căn cứ kết quả tính toán nhu cầu cấp và thoát nước cho nuôi trồng thủy sản và làm muối tính toán thủy lực, lựa chọn được khẩu diện các kênh cần nạo vét.

b) Lựa chọn quy mô bờ bao

b.1) Chiều rộng bờ bao và tải trọng thiết kế:

- Do yêu cầu tuyến bờ bao kết hợp giao thông nội đồng vì vậy căn cứ các tài liệu hiện hành:

+ Quy phạm phân cấp đê (QP TL A6 -77)

+ Lựa chọn chiều rộng bờ bao như sau:

-  $B=3,0m+1,0m \times 2 = 5,0m$ .

b.2) Cao trình bờ bao

\* Theo qui phạm phân cấp đê QP TL.A.6-77:

+ Cao trình tim bờ bao các tuyến là:

**$MNTK + a + d = + 1,57m + 0,3m + 0,1m = 1,97m$ .**

Trong đó:

MNTK: Mức nước thiết kế là +1,57m ứng với tần suất thiết kế 2,0%.

a: Chiều cao an toàn,  $a = 0,3m$  (Theo QP TL . A.6 -77 - công trình cấp IV).

d: Độ chênh giữa mép và tim bờ bao,  $d = 0,1m$ .

\* Theo tiêu chuẩn TCVN 4050 -2005:

+ Theo điều 7.3.2: Cao trình đỉnh bờ bao là:  $MN (p=4\%) + a + d = + 1,54m + 0,5m + 0,1m = 2,14m$ . Trong đó:

MN: Mức nước là +1,54m ứng với tần suất 4,0%.

a: chiều cao an toàn,  $a = 0,5m$ .

d: Độ chênh giữa mép và tim bờ bao,  $d = 0,1m$ .

+ Theo điều 7.3.3: Cao trình đỉnh bờ bao là:  $MN (>20 \text{ ngày}) + a + d_1 + d =$

$+ 1,1m + 0,8m + 0,2m + 0,1m = 2,20m$ . Trong đó:

MN: Mức nước động thường xuyên ( $> 20$  ngày) là +1,1m. Theo kết quả khảo sát mực nước các ao nuôi tôm trong khu vực gần bờ bao, mực nước từ +1,0m ÷ +1,2m.

a: chiều cao an toàn,  $a = 0,8m$ .

$d_1$ : chiều dày lớp áo đường,  $d = 0,2m$ .

d: Độ chênh giữa mép và tim bờ bao,  $d = 0,1m$ .

***Căn cứ các kết quả tính trên, chọn cao trình bờ bao thiết kế (tại tim) là +2,2m.***

c) Lựa chọn quy mô các công trình phụ trợ

c.1) Các công lớn: căn cứ kết quả tính toán nhu cầu lấy nước và thoát nước kiến nghị chọn quy mô công cấp và thoát nước.

c.2) Hệ thống cầu giao thông:

+ Xây dựng các cầu giao thông trên các tuyến đê

+ Bề rộng mặt cầu:  $B = 3,5\text{m}$

+ Chiều dài cầu :  $L = 30\text{m} \div 40\text{m}$  tùy thuộc vào dự án và chiều rộng sông rạch.

#### **4.2.2- Các phương án bố trí công trình**

a) Yêu cầu chung: Phương án bố trí công trình phải thỏa mãn:

- Đảm bảo được sự ổn định bờ, lòng dẫn, giảm quá trình xói lở.

- Không gây ảnh hưởng đến giao thông thủy.

- Tạo cảnh quan môi trường đẹp hơn, sạch sẽ hơn.

- Giảm thiểu mất đất và ảnh hưởng các công trình hiện hữu.

b) Phương án lựa chọn kết cấu công trình

+ Các Tuyến kênh

- Căn cứ tài liệu khảo sát các kênh cần phải nạo vét.

- Để đảm bảo mái kênh không bị sạt lở kiến nghị giữ nguyên khu vực trồng dừa nước hiện hữu tại những điểm không nạo vét. Một số vị trí sát bờ kênh (do tránh nhà dân) phải bảo vệ mái bằng cách gia cố cừ tràm.

+ Các tuyến bờ bao

b.1) Tuyến bờ bao: các tuyến bờ bao đi theo tuyến kênh hiện hữu và có nắn chỉnh một số đoạn đảm bảo ổn định công trình và yêu cầu giao thông đi lại.

b.2) Kết cấu bờ bao

+ Nền bờ bao:

- Đối với các tuyến bờ bao dọc kênh sử dụng đất đào đắp

- Đối với tuyến đê bao không có kênh mua đất đảm bảo chất lượng đắp

- Hệ số dầm nén đảm bảo  $K \geq 0,9$

+ Lớp mặt là đất cấp phối đá dăm dày 20 cm dầm chặt  $K \geq 0,90$



c) Các công trình phụ trợ

Các công: căn cứ kết quả tính toán nhu cầu lấy nước và thoát nước kiến nghị chọn quy mô công như sau:

Cống tròn hoặc công hộp bằng BTCT, đường kính theo yêu cầu cấp thoát nước, dài 10m có thiết kế cửa vào cửa ra và gia cố đoạn nối tiếp dài  $L=4,0m$ .

**4.2.3- Tính toán ổn định kết cấu công trình**

a) Tính toán ổn định trượt mái tuyến kênh + bờ bao

- Mặt cắt tính toán: Chọn các mặt cắt điển hình của tuyến đê và kênh đê

- Trường hợp tính toán: Tính toán cho 02 trường hợp thi công và đưa vào sử dụng.

- Phương pháp tính toán: Phương pháp cung trượt tròn của Bishop tính toán ổn định mái kè. Sử dụng phần mềm Geoslope để tính toán.

- Kết quả tính toán: kết quả tính toán đảm bảo tuyến đê ổn định

b) Tính toán ổn định lún bờ bao

- Mặt cắt tính toán: Chọn các mặt cắt điển hình của tuyến đê và kênh đê

- Trường hợp tính toán: Tính toán cho 02 giai đoạn. Giai đoạn 1: Đang thi công tới cao trình +2,0m chờ cố kết 03 tháng. Giai đoạn 2: Đắp bù lún và trải cấp phối mặt đường tới cao trình +2,20 và đưa vào sử dụng 12 tháng.

- Phương pháp tính toán: Sử dụng phần mềm Plaxis 2D 8.5 để tính toán.

- Kết quả tính toán: kết quả tính toán đảm bảo tuyến đê ổn định

c) Tính toán ổn định, kết cấu công trình

+ Trường hợp tính toán: Tính toán cho 02 trường hợp thi công và đưa vào sử dụng.

- Kết quả tính toán : Kết quả tính toán đảm bảo công trình đủ khả năng chịu lực

\* Tính toán ổn định hệ thống cầu

+ Trường hợp tính toán: Tính toán cho 02 trường hợp thi công và đưa vào sử dụng.

- Kết quả tính toán : Kết quả tính toán đảm bảo công trình đủ khả năng chịu lực

**5. Địa điểm và phạm vi đầu tư:** Dự án được xây dựng thuộc địa bàn các xã

Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn, Tam Thôn Hiệp và Thạnh An huyện Cần Giờ  
Thành phố Hồ Chí Minh.

### Chương IV

## DỰ KIẾN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

### 1. Dự kiến tổng mức đầu tư

+ Tổng mức đầu tư đề án như bảng sau

Stt	Hạng mục	Tổng kinh phí ( triệu đồng)	Trong đó	
			Nâng chất ( triệu đồng)	Xây dựng mới ( triệu đồng)
<b>I</b>	<b>HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG</b>	<b>322.350</b>	<b>91.450</b>	<b>230.900</b>
<b>1.1</b>	<b>Xã Lý Nhơn</b>	<b>120.650</b>	<b>6.750</b>	<b>113.900</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 450 ha</b>	<b>6.750</b>	<b>6.750</b>	<b>-</b>
1	Nạo vét kênh, sửa chữa hệ thống cống	6.750	6.750	
<b>b</b>	<b>Khu vực 400 ha</b>	<b>99.000</b>	<b>-</b>	<b>99.000</b>
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Vàm Sát	10.000		10.000
2	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Soài Rạp	30.000		30.000
3	Xây dựng đường đê số 1 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.900		14.900
4	Xây dựng đường đê số 2 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.500		14.500
5	Xây dựng đường đê nối đê nhánh số 2 đến đê bao sông Vàm Sát	14.700		14.700
6	Xây dựng đường đê số 3 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.900		14.900
<b>c</b>	<b>Khu vực 250 ha</b>	<b>14.900</b>	<b>-</b>	<b>14.900</b>
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc	14.900		14.900

Stt	Hạng mục	Tổng kinh phí ( triệu đồng)	Trong đó	
			Nâng chất ( triệu đồng)	Xây dựng mới ( triệu đồng)
	sông Gốc Tre nhỏ			
<b>1.2</b>	<b>Xã An Thới Đông</b>	<b>177.000</b>	<b>70.000</b>	<b>107.000</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 420 ha</b>	<b>57.600</b>	<b>25.000</b>	<b>32.600</b>
1	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 1)	10.000	10.000	
2	Xây dựng mới tuyến đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 2)	12.600		12.600
3	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 3)	15.000	15.000	
4	Đê bao ven sông Soài Rạp	20.000		20.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 308 ha</b>	<b>89.400</b>	<b>45.000</b>	<b>44.400</b>
1	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 1)	14.900		14.900
2	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 2)	14.500		14.500
3	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Ngay (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000	15.000	
4	Xây dựng hệ thống thủy lợi Hóc Quả lớn (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000	15.000	
5	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Bàu Thơ (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000	15.000	
6	Xây dựng đê bao phía sông Soài Rạp (từ rạch Kho Mắm lớn đến Kênh Ngay)	15.000		15.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 233 ha</b>	<b>30.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000</b>

Stt	Hạng mục	Tổng kinh phí ( triệu đồng)	Trong đó	
			Nâng chất ( triệu đồng)	Xây dựng mới ( triệu đồng)
1	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 1)	15.000		15.000
2	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 2)	15.000		15.000
<b>1.3</b>	<b>Xã Bình Khánh</b>	<b>14.700</b>	<b>14.700</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 246 ha</b>	<b>14.700</b>	<b>14.700</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng đường đê nội đồng ngang Rạch Đước (dọc Rạch Ráng)	14.700	14.700	
<b>1.4</b>	<b>Xã Tam Thôn Hiệp</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 246 ha</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>
1	Xây dựng tuyến đê bao nội đồng	10.000		10.000
<b>II</b>	<b>HỆ THỐNG THUỶ LỢI PHỤC VỤ LÀM MUỐI</b>	<b>54.125</b>	<b>6.125</b>	<b>48.000</b>
<b>2.1</b>	<b>Xã Thạnh An</b>	<b>16.125</b>	<b>6.125</b>	<b>10.000</b>
1	Nâng cấp đê bao đồng muối Thiềng Liềng	6.125	6.125	
2	Xây dựng đê, kênh nhánh	10.000		10.000
<b>2.2</b>	<b>Xã Lý Nhơn</b>	<b>38.000</b>	<b>-</b>	<b>38.000</b>
1	Xây dựng tuyến đê vận chuyển muối từ rạch Mương Thông đến đê đôi Sam	38.000		38.000
2	Xây dựng đường đê phục vụ vận chuyển muối (điểm đầu đê muối, điểm cuối rạch bên Bà Năm)	15.000		15.000
	<b>TỔNG KINH PHÍ DỰ ÁN</b>	<b>391.475</b>	<b>97.575</b>	<b>293.900</b>

## 2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

- Nguồn vốn đầu tư : Sử dụng nguồn vốn từ ngân sách và nhân dân đóng góp

+ Vốn nhà nước sử dụng đầu tư xây dựng công trình: khoảng 82% tổng mức đầu tư.

+ Vốn dân đóng góp từ hiến đất bàn giao mặt bằng xây dựng : khoảng 18% tổng mức đầu tư.

Stt	Hạng mục	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Trong đó	
			Nhân dân đóng góp (Triệu đồng)	Ngân sách (Triệu đồng)
<b>I</b>	<b>HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ NUÔI TÔM THỂ CHÂN TRẮNG</b>	<b>322.350</b>	<b>58.120</b>	<b>264.230</b>
<b>1.1</b>	<b>Xã Lý Nhơn</b>	<b>120.650</b>	<b>22.780</b>	<b>97.870</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 450 ha</b>	<b>6.750</b>	<b>-</b>	<b>6.750</b>
1	Nạo vét kênh, sửa chữa hệ thống cống	6.750	-	6.750
<b>b</b>	<b>Khu vực 400 ha</b>	<b>99.000</b>	<b>19.800</b>	<b>79.200</b>
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Vàm Sát	10.000	2.000	8.000
2	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Soài Rạp	30.000	6.000	24.000
3	Xây dựng đường đê số 1 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.900	2.980	11.920
4	Xây dựng đường đê số 2 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.500	2.900	11.600
5	Xây dựng đường đê nối đê nhánh số 2 đến đê bao sông Vàm Sát	14.700	2.940	11.760
6	Xây dựng đường đê số 3 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.900	2.980	11.920
<b>c</b>	<b>Khu vực 250 ha</b>	<b>14.900</b>	<b>2.980</b>	<b>11.920</b>
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Góc Tre nhỏ	14.900	2.980	11.920
<b>1.2</b>	<b>Xã An Thới Đông</b>	<b>177.000</b>	<b>30.400</b>	<b>146.600</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 420 ha</b>	<b>57.600</b>	<b>6.520</b>	<b>51.080</b>
1	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 1)	10.000	-	10.000

Stt	Hạng mục	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Trong đó	
			Nhân dân đóng góp (Triệu đồng)	Ngân sách (Triệu đồng)
2	Xây dựng mới tuyến đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 2)	12.600	2.520	10.080
3	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 3)	15.000	-	15.000
4	Đê bao ven sông Soài Rạp	20.000	4.000	16.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 308 ha</b>	<b>89.400</b>	<b>17.880</b>	<b>71.520</b>
1	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 1)	14.900	2.980	11.920
2	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 2)	14.500	2.900	11.600
3	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Ngay (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000	3.000	12.000
4	Xây dựng hệ thống thủy lợi Hốc Quả lớn (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000	3.000	12.000
5	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Bàu Thơ (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000	3.000	12.000
6	Xây dựng đê bao phía sông Soài Rạp (từ rạch Kho Mắm lớn đến Kênh Ngay)	15.000	3.000	12.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 233 ha</b>	<b>30.000</b>	<b>6.000</b>	<b>24.000</b>
1	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 1)	15.000	3.000	12.000
2	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 2)	15.000	3.000	12.000
<b>1.3</b>	<b>Xã Bình Khánh</b>	<b>14.700</b>	<b>2.940</b>	<b>11.760</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 246 ha</b>	<b>14.700</b>	<b>2.940</b>	<b>11.760</b>
1	Xây dựng đường đê nội đồng ngang Rạch Đước (dọc Rạch Ráng)	14.700	2.940	11.760
<b>1.4</b>	<b>Xã Tam Thôn Hiệp</b>	<b>10.000</b>	<b>2.000</b>	<b>8.000</b>

Stt	Hạng mục	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Trong đó	
			Nhân dân đóng góp (Triệu đồng)	Ngân sách (Triệu đồng)
<b>a</b>	<b>Khu vực 246 ha</b>	<b>10.000</b>	<b>2.000</b>	<b>8.000</b>
1	Xây dựng tuyến đê bao nội đồng	10.000	2.000	8.000
<b>II</b>	<b>HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ LÀM MUỐI</b>	<b>54.125</b>	<b>10.825</b>	<b>43.300</b>
<b>2.1</b>	<b>Xã Thạnh An</b>	<b>16.125</b>	<b>3.225</b>	<b>12.900</b>
1	Nâng cấp đê bao đồng muối Thiêng Liêng	6.125	1.225	4.900
2	Xây dựng đê, kênh nhánh	10.000	2.000	8.000
<b>2.2</b>	<b>Xã Lý Nhơn</b>	<b>38.000</b>	<b>7.600</b>	<b>30.400</b>
1	Xây dựng tuyến đê vận chuyển muối từ rạch Mương Thông đến đuôi Sam	38.000	7.600	30.400
2	Xây dựng đường đê phục vụ vận chuyển muối (điểm đầu đê muối, điểm cuối rạch bên Bà Năm)	15.000	3.000	12.000
	<b>TỔNG KINH PHÍ DỰ ÁN</b>	<b>391.475</b>	<b>71.945</b>	<b>319.530</b>

## Chương V

### DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

**1. Tiến độ đầu tư:** Dự án được phân kỳ đầu tư trong 5 năm từ năm 2016 đến năm 2020.

#### **2. Thứ tự đầu tư**

**2.1- Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng: gồm 22 công trình, tổng mức đầu tư 322,35 tỷ đồng**

2.1.1- Các công trình đầu tư năm 2016: gồm 8 công trình, tổng vốn đầu tư 103,35 tỷ đồng

- Xã Lý Nhơn 4 công trình

+ Nạo vét kênh, sửa chữa hệ thống cống

+ Xây dựng đường đê số 1 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp

+ Xây dựng đường đê số 2 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp

- Xã An Thới Đông 4 công trình
- + Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 1)
- + Xây dựng mới tuyến đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 2)
- + Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 1)
- + Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Bàu Thơ (nạo vét kênh, đắp đê)
- Xã Bình Khánh 1 công trình: Xây dựng đường đê nội đồng ngang Rạch Đước (dọc Rạch Ráng)

2.1.2- Các công trình đầu tư năm 2017: Gồm 4 công trình, tổng vốn đầu tư 54,4 tỷ đồng

- Xã Lý Nhơn 2 công trình:
- + Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Vàm Sát.
- + Xây dựng đường đê số 3 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp
- Xã An Thới Đông 2 công trình
- + Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 2).
- + Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Ngay (nạo vét kênh, đắp đê)

2.1.3- Các công trình đầu tư năm 2018: Gồm 4 công trình, tổng vốn đầu tư 54,7 tỷ đồng

- Xã Lý Nhơn 1 công trình: Xây dựng đường đê nối đê nhánh số 2 đến đê bao sông Vàm Sát
- Xã An Thới Đông 2 công trình:
- + Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 3).
- + Xây dựng hệ thống thủy lợi Hốc Quả lớn (nạo vét kênh, đắp đê)
- Xã Tam Thôn Hiệp 1 công trình: Xây dựng tuyến đê bao nội đồng

2.1.4- Các công trình đầu tư năm 2019: Gồm 4 công trình, tổng vốn đầu tư 74,9 tỷ đồng

- Xã Lý Nhơn 2 công trình:
- + Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Soài Rạp



- + Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Gốc Tre nhỏ
- Xã An Thới Đông 2 công trình;
- + Xây dựng đê bao phía sông Soài Rạp (từ rạch Kho Mắm lớn đến Kênh Ngay)
- + Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 1)

2.1.5- Các công trình đầu tư năm 2020: Gồm 2 công trình, tổng vốn đầu tư 35,0 tỷ đồng

- Xã An Thới Đông 2 công trình
- + Đê bao ven sông Soài Rạp
- + Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 2)

**2.2- Hệ thống thủy lợi phục vụ quy hoạch muối : gồm 4 công trình, tổng mức đầu tư 69,125 tỷ đồng**

a) Các công trình đầu tư năm 2016 : gồm 2 công trình tổng vốn đầu tư 25,0 tỷ đồng

- Xã Lý Nhơn bao gồm 1 công trình: Xây dựng đường đê phục vụ vận chuyển muối (điểm đầu đê muối, điểm cuối rạch bên Bà Năm)
- Xã Thạnh An gồm 1 công trình: Xây dựng đê, kênh nhánh

b) Các công trình đầu tư năm 2019 gồm 2 công trình tổng vốn đầu tư 44,125 tỷ đồng

- Xã Lý Nhơn bao gồm 2 công trình
- + Xây dựng tuyến đê vận chuyển muối từ rạch Mương Thông đến đui Sam.
- Xã Thạnh An gồm 1 công trình
- + Nâng cấp đê bao đồng muối Thiêng Liêng

### 3. Phân kỳ vốn đầu tư

- Phân kỳ vốn đầu tư như bảng sau

Stt	Hạng mục	Kinh phí ( triệu đồng)					
		Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
<b>I</b>	<b>HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ NUÔI TÔM THỀ CHÂN TRẮNG</b>	<b>322.350</b>	<b>103.350</b>	<b>54.400</b>	<b>54.700</b>	<b>74.900</b>	<b>35.000</b>
1.1	Xã Lý Nhơn	120.650	36.150	24.900	14.700	44.900	-

Stt	Hạng mục	Kinh phí ( triệu đồng)					
		Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
<b>a</b>	<b>Khu vực 450 ha</b>	<b>6.750</b>	<b>6.750</b>	-	-	-	-
1	Nạo vét kênh, sửa chữa hệ thống cống	6.750	6.750				
<b>b</b>	<b>Khu vực 400 ha</b>	<b>99.000</b>	<b>29.400</b>	<b>24.900</b>	<b>14.700</b>	<b>30.000</b>	-
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Vàm Sát	10.000		10.000			
2	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Soài Rạp	30.000				30.000	
3	Xây dựng đường đê số 1 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.900	14.900				
4	Xây dựng đường đê số 2 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.500	14.500				
5	Xây dựng đường đê nối đê nhánh số 2 đến đê bao sông Vàm Sát	14.700			14.700		
6	Xây dựng đường đê số 3 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp	14.900		14.900			
<b>c</b>	<b>Khu vực 250 ha</b>	<b>14.900</b>	-	-	-	<b>14.900</b>	-
1	Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Gốc Tre nhỏ	14.900				14.900	
<b>1.2</b>	<b>Xã An Thới Đông</b>	<b>177.000</b>	<b>52.500</b>	<b>29.500</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>35.000</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 420 ha</b>	<b>57.600</b>	<b>22.600</b>	-	<b>15.000</b>	-	<b>20.000</b>
1	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 1)	10.000	10.000				
2	Xây dựng mới tuyến đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 2)	12.600	12.600				
3	Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 3)	15.000			15.000		
4	Đê bao ven sông Soài Rạp	20.000					20.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 308 ha</b>	<b>89.400</b>	<b>29.900</b>	<b>29.500</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	-

Stt	Hạng mục	Kinh phí ( triệu đồng)					
		Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
1	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 1)	14.900	14.900				
2	Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 2)	14.500		14.500			
3	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Ngay (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000		15.000			
4	Xây dựng hệ thống thủy lợi Hóc Quả lớn (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000			15.000		
5	Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Bàu Thờ (nạo vét kênh, đắp đê)	15.000	15.000				
6	Xây dựng đê bao phía sông Soài Rạp (từ rạch Kho Mắm lớn đến Kênh Ngay)	15.000				15.000	
<b>c</b>	<b>Khu vực 233 ha</b>	<b>30.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>
1	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 1)	15.000				15.000	
2	Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 2)	15.000					15.000
<b>1.3</b>	<b>Xã Bình Khánh</b>	<b>14.700</b>	<b>14.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 246 ha</b>	<b>14.700</b>	<b>14.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng đường đê nội đồng ngang Rạch Đước (đọc Rạch Ráng)	14.700	14.700				
<b>1.4</b>	<b>Xã Tam Thôn Hiệp</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>a</b>	<b>Khu vực 246 ha</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Xây dựng tuyến đê bao nội đồng	10.000			10.000		
<b>II</b>	<b>HỆ THỐNG THỦY LỢI PHỤC VỤ LÀM MUỐI</b>	<b>69.125</b>	<b>25.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.125</b>	<b>-</b>
<b>2.1</b>	<b>Xã Thạnh An</b>	<b>16.125</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.125</b>	<b>-</b>

Stt	Hạng mục	Kinh phí ( triệu đồng)					
		Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
1	Nâng cấp đê bao đồng muối Thiêng Liêng	6.125				6.125	
2	Xây dựng đê, kênh nhánh	10.000	10.000				
<b>2.2</b>	<b>Xã Lý Nhơn</b>	<b>53.000</b>	<b>15.000</b>	-	-	<b>38.000</b>	-
1	Xây dựng tuyến đê vận chuyển muối từ rạch Mương Thông đến đê đầu Sam	38.000				38.000	
2	Xây dựng đường đê phục vụ vận chuyển muối (điểm đầu đê muối, điểm cuối rạch bên Bà Năm)	15.000	15.000				
	<b>TỔNG KINH PHÍ DỰ ÁN</b>	<b>391.475</b>	<b>128.350</b>	<b>54.400</b>	<b>54.700</b>	<b>119.025</b>	<b>35.000</b>

## Chương VI

### XÁC ĐỊNH SƠ BỘ CHI PHÍ LIÊN QUAN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN VÀ CHI PHÍ VẬN HÀNH DỰ ÁN SAU KHI HOÀN THÀNH

#### 1. Chi phí chuẩn bị đầu tư

- Chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư dự án bao gồm :

- + Khảo sát đo vẽ địa hình, khảo sát địa chất
- + Lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
- + Thẩm định dự án đầu tư

- Các chi phí này sẽ được tính toán chi tiết khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi từng dự án thành phần.

#### 2. Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành

##### 2.1- Nội dung công tác vận hành dự án sau khi hoàn thành

+ Đơn vị quản lý vận hành công trình có nhiệm vụ:

- Thường xuyên theo dõi diễn biến tình trạng bờ bao, kênh và các công trình.
- Lập hồ sơ lưu trữ phục vụ công tác phòng, chống lụt bão theo quy định.

- Phát hiện, có biện pháp ngăn chặn kịp thời và kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm đến an toàn công trình theo quy định của pháp luật.

+ Tham mưu, đề xuất về kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc bảo vệ công trình và phòng chống lụt bão, cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch tu bổ hàng năm.
- Phương án sửa chữa công trình, phòng chống lụt bão.
- Xử lý sự cố.
- Xử lý các vi phạm pháp luật về công trình.

+ Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ công trình, vận động cộng đồng tham gia quản lý và bảo vệ công trình.

+ Giám sát việc xây dựng tu bổ các công trình, cụ thể như sau:

- Kỹ thuật và tiến độ xây dựng, tu bổ các công trình từ mọi nguồn vốn đầu tư.
- Việc xây dựng công trình được cấp phép xây dựng có liên quan đến an toàn của công trình.

- Quá trình xử lý vi phạm đề điều theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức xử lý các sự cố công trình, cụ thể như sau:

- Phát hiện và báo cáo kịp thời tình trạng, các diễn biến hư hỏng và sự cố.
- Lập ngay phương án xử lý khẩn cấp các sự cố.
- Trực tiếp tham gia xử lý các lực lượng thực hiện các nhiệm vụ sửa chữa, phòng, chống lụt bão.
- Kiểm tra và phối hợp với các tổ chức thanh tra việc thi hành pháp luật về quản lý công trình.

## **2.2- Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành**

+ Chi phí này tạm tính theo tỷ lệ phần trăm của vốn đầu tư, dự kiến chọn Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành bằng 2% tổng vốn xây lắp.

## **Chương VII**

### **PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI; XÁC ĐỊNH SƠ BỘ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **1. Đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội**

### **1.1- Không khí, môi trường nước, môi trường đất, chất thải rắn và tiếng ồn**

+ Hiện tại dọc theo tuyến các công trình có hiện tượng xả rác, chất thải... làm cho môi trường khu vực này bị ảnh hưởng.

+ Trong quá trình xây dựng công trình ít nhiều cũng làm cho nước sông bị vẩn đục, bụi bặm, tiếng máy thi công sẽ có sự ồn ào... dẫn tới việc môi trường nước, không khí sẽ bị ô nhiễm.

+ Môi trường đất trước và sau khi xây dựng công trình không thay đổi. Do không có sự tác động vào thành phần cơ lý của đất.

### **1.2- Hệ sinh thái cảnh quan**

+ Tài nguyên sinh vật ở trong nước, trên cạn trước và sau khi xây dựng công trình không có sự thay đổi lớn.

+ Sau khi xây dựng xong công trình sẽ tạo cảnh quan cho khu vực và có tính thẩm mỹ cao.

**1.3- Cơ sở hạ tầng giao thông:** Công trình xây dựng xong không có sự tác động lớn về cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn.

**1.4- Sức khỏe cộng đồng:** Công trình tạo điều kiện ổn định phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, thẩm mỹ. Đây là nơi có thể đi dạo thư giãn, các điều kiện cảnh quan môi trường có sự biến đổi tốt sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao sức khỏe cộng đồng.

## **2. Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội**

### **2.1- Phân tích và đánh giá hiệu quả kinh tế:**

Mục đích tính hiệu quả của dự án nhằm xác định tính khả thi về mặt kinh tế của dự án. Dự án được xem là khả thi về mặt kinh tế nếu: Tỷ suất thu hồi nội bộ (IRR) bằng hoặc lớn hơn chi phí cơ hội sinh lợi của vốn đầu tư ( $i = 12\%$ ), hiện giá ròng (NPV) lớn hơn 0, tỷ lệ lợi ích trên chi phí (B/C) lớn hơn 1,0.

Hiệu quả kinh tế được tính toán trên cơ sở giá trị thiệt hại khi chưa có dự án được khắc phục khi đã có dự án và giá trị sinh lợi do giá đất xây dựng gia tăng và hiệu quả sản xuất mang lại. Tuy nhiên đây là công trình có tính công ích hơn là một dự án sản xuất kinh doanh cho nên việc đánh giá hiệu quả kinh tế rất khó định lượng. Mục đích tính hiệu quả của dự án nhằm xác định tính khả thi về mặt kinh tế của dự án vì vậy trong báo cáo này không tính toán hiệu quả kinh tế mà chỉ nêu một số lợi ích kinh tế mà dự án đem lại như : Tăng giá trị đất trong phạm vi khu hưởng lợi, hấp dẫn

môi trường đầu tư do có hạ tầng cơ sở tốt, đảm bảo an toàn cho sản xuất và cuộc sống, sức khỏe của nhân dân trong vùng được nâng cao....

## **2.2- Phân tích và đánh giá hiệu quả xã hội:**

- Đây là công trình có tính công ích hơn là một dự án sản xuất kinh doanh cho nên việc đánh giá hiệu quả kinh tế rất khó định lượng. Tuy nhiên, hiệu quả về mặt xã hội thì rất lớn.

- Tạo công ăn việc làm hơn cho người lao động trực tiếp. Đồng thời sẽ thu hút thêm nhiều lao động gián tiếp liên quan đến dự án như xây dựng và cải tạo công trình, thu hoạch, vận chuyển sản phẩm và vật liệu chuyên dùng, các dịch vụ về con giống, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh...

- Lợi nhuận từ trồng thủy sản sẽ góp phần xóa đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu cho cộng đồng dân cư, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân vùng Quy hoạch, tạo tiền đề cho người dân phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững.

- Cơ sở hạ tầng được nâng cấp (bao gồm hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết hợp với giao thông thủy, giao thông đường bộ, điện ...) sẽ làm thay đổi hẳn bộ mặt nông thôn, cải thiện đáng kể điều kiện sinh hoạt, đi lại cũng như định cư của nông hộ.

- Mặt khác, việc thực hiện chuyển đổi các mô hình sản xuất sẽ giải quyết được việc làm cho người lao động quanh năm, nhất là giải quyết được số lao động nhàn rỗi trong nông dân, làm tăng thu nhập, nâng cao đời sống người dân. Đối với những hộ dân có diện tích đất quá nhỏ không đủ để thực hiện mô hình sản xuất này thì liên kết với nhau, vừa trợ vốn, vừa chuyển đổi được phương thức sản xuất, bình quân thu nhập được nâng cao cho toàn vùng.

- Dự án được đầu tư sẽ đem lại cho nhân dân niềm tin tưởng vào các cấp chính quyền từ tỉnh đến thị xã đang chú trọng đầu tư hạ tầng tạo môi trường sống tốt hơn cho địa phương.

- Tăng cường năng lực tổ chức của Chính quyền các cấp và các cơ quan trực thuộc có liên quan đến việc quản lý khai thác công trình thủy lợi.

***Như vậy Đề án “Xây dựng quy hoạch mạng lưới thủy lợi phục vụ phát triển mạng lưới thủy sản và diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giò - Giai đoạn 2016-2020” có hiệu quả về mặt xã hội.***

## **Chương VIII**

### **PHÂN CHIA CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN**

#### **1. Sự cần thiết phân chia dự án thành phần**

+ Tuyến công trình dài trải trên 05 xã thuộc huyện cần Giờ do đó việc quản lý, thi công xây dựng gặp nhiều khó khăn.

+ Các công trình cũng bao gồm nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới nên công tác đầu tư cũng cần phải chia tách rõ ràng.

+ Mỗi hạng mục công trình trong dự án được đầu tư với mục đích riêng và cũng có thứ tự ưu tiên khác nhau.

+ Từ các nguyên nhân kể trên cho thấy dự án cần phân chia thành các dự án thành phần để dễ dàng trong thu xếp vốn, thi công xây dựng và quản lý vận hành

**2. Phân chia dự án thành phần:** từ các điều kiện về địa hình, địa vật, phân bố sản xuất và dân cư dự kiến chia dự án thành 12 dự án thành phần, xã Lý Nhơn 5 dự án, xã An Thới Đông 3 dự án, xã Bình Khánh 1 dự án, xã Tam Thôn Hiệp 1 dự án và xã Thạnh An 2 dự án như sau :

#### **2.1- Các dự án thuộc xã Lý Nhơn:**

1) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 450ha, bao gồm:

- Nạo vét kênh

- Sửa chữa hệ thống cống

2) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 400ha, bao gồm:

- Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Vàm Sát.

- Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Soài Rạp.

- Xây dựng đường đê số 1 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp.

- Xây dựng đường đê số 2 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp.

- Xây dựng đường đê nối đê nhánh số 2 đến đê bao sông Vàm Sát.

- Xây dựng đường đê số 3 từ đường Lý Nhơn đến sông Soài Rạp.

3) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 250ha, bao gồm:

- Xây dựng hệ thống đê bao dọc sông Góc Tre nhỏ

4) Xây dựng tuyến đê vận chuyển muối từ rạch Mương Thông đến Đuôi Sam



5) Xây dựng đường đê phục vụ vận chuyển muối (điểm đầu đê muối Tiền Giang, điểm cuối rạch bến Bà Năm).

## **2.2- Các dự án thuộc xã An Thới Đông**

1) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 420ha, bao gồm :

- Nâng cấp đường đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 1)
- Xây dựng mới tuyến đê từ sông Soài Rạp đến đường Lý Nhơn (tuyến số 2)
- Đê bao ven sông Soài Rạp
- Đê bao ven sông Soài Rạp

2) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 308ha, bao gồm:

- Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 1)
- Xây dựng đê bao nội đồng kết hợp giao thông nông thôn kết nối khu vực ra đường Rừng Sác (giai đoạn 2)

- Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Ngay (nạo vét kênh, đắp đê)

- Xây dựng hệ thống thủy lợi Hóc Quả lớn (nạo vét kênh, đắp đê)

- Xây dựng hệ thống thủy lợi kênh Bàu Thơ (nạo vét kênh, đắp đê)

- Xây dựng đê bao phía sông Soài Rạp (từ rạch Kho Mắm lớn đến Kênh Ngay)

3) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 233ha, bao gồm :

- Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 1)

- Xây dựng đường đê nội đồng khu vực 233ha ấp Rạch Lá (giai đoạn 2)

## **2.3- Các dự án thuộc xã Bình Khánh**

1) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 246ha, bao gồm:

- Xây dựng đường đê nội đồng ngang Rạch Đước (dọc Rạch Ráng)

## **2.4- Các dự án thuộc xã Tam thôn Hiệp**

1) Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng khu vực 246ha, bao gồm :

- Xây dựng tuyến đê bao nội đồng

## **2.5- Các dự án thuộc xã Thạnh An**

1) Hệ thống thủy lợi nâng cấp đê bao đồng muối Thiêng Liêng

2) Hệ thống thủy lợi Xây dựng đê, kênh nhánh phục vụ làm muối

## **Chương IX**

### **CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án**

+ Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai và thực hiện dự án.

+ Sau khi công trình hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành, bảo dưỡng tuyến kênh, đê và các hạng mục công trình để công trình hoạt động có hiệu quả đảm bảo được mục tiêu và nhiệm vụ của dự án đề ra.

#### **2. Tổ chức quản lý vận hành**

##### **2.1- Lựa chọn phương án hình thức tổ chức:**

- Dự án bao gồm các tuyến đê bao và một số công trình trên đê như cầu, cống do đó sau khi công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng đề nghị giao cho đơn vị có chức năng của địa phương quản lý, khai thác, tu sửa hàng năm.

- Do công trình trải dài trên các tuyến và rộng trên địa bàn 05 xã nên việc bảo trì công trình rất khó khăn, vì vậy cần định kỳ kiểm tra phát hiện những hư hỏng và các hành vi phá hoại để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Có kế hoạch và biện pháp phòng chống mưa lũ và triều cường hàng năm.

- Thường xuyên kiểm tra đo chất lượng nước của khu vực để có biện pháp khắc phục. Nghiêm cấm các hành vi phá hoại môi trường và các hành vi xả chất thải vào khu vực không đúng sẽ bị xử lý theo các qui định hiện hành.

**2.2- Khung tổ chức, biên chế và trang thiết bị:** quản lý vận hành dự án phải được tổ chức trong một đội quản lý nhằm thực hiện được các công tác nêu trên.

## **Chương X**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trong khu vực đã đem lại hiệu quả như mô tả ở chương trên. Nhờ đó đã dần hình thành việc đầu tư

thâm canh, đạt hiệu quả kinh tế, đem lại nguồn thu nhập cho người dân, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân trong vùng hưởng lợi nói riêng và huyện Cần Giờ nói chung. Tuy nhiên do khu vực huyện Cần Giờ là vùng đất yếu, dễ xảy ra sạt lở, bồi lấp, do đó hàng năm cần được bổ sung vốn cải tạo, nâng cấp các công trình đã có và xây dựng thêm một số công trình mới để hoàn thiện đồng bộ các công trình trong khu vực và mở rộng khu vực sản xuất.

- Việc xây dựng hoàn thiện dự án sẽ làm cơ sở cho quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp và chuyển dịch kinh tế nông thôn kết hợp các mục tiêu phòng hộ, cải thiện điều kiện dân cư, giao thông vận chuyển nông, thủy sản, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái, phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và của Thành phố.

- Trên cơ sở phát triển liên vùng nhằm mục đích phát triển đồng bộ, ổn định và bền vững nông nghiệp - nông thôn huyện Cần Giờ việc đầu tư xây dựng Dự án là hết sức cần thiết.

## 1.2- Tổng mức đầu tư đề án

- Tổng mức đầu tư dự án : 391.475.000.000 đồng, như bảng sau:

Stt	Hạng mục	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm thẻ chân trắng</b>	<b>322.350</b>	
1.1	Xã Lý Nhơn	120.650	
a	Khu vực 450 ha	6.750	
b	Khu vực 400 ha	99.000	
c	Khu vực 250 ha	14.900	
1.2	Xã An Thới Đông	177.000	
a	Khu vực 420 ha	57.600	
b	Khu vực 308 ha	89.400	
c	Khu vực 233 ha	30.000	
1.3	Xã Bình Khánh	14.700	
a	Khu vực 246 ha	14.700	
1.4	Xã Tam Thôn Hiệp	10.000	
a	Khu vực 246 ha	10.000	

Stt	Hạng mục	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
<b>II</b>	<b>Hệ thống thủy lợi phục vụ làm muối</b>	<b>69.125</b>	
2.1	Xã Thạnh An	16.125	
2.2	Xã Lý Nhơn	53.000	
	<b>TỔNG KINH PHÍ DỰ ÁN</b>	<b>391.475</b>	

**1.3- Tiến độ đầu tư các dự án nâng chất nông thôn mới:** Dự kiến 5 năm từ năm 2016 đến năm 2020

#### **1.4- Hiệu quả của dự án**

Như vậy khi đề án “*Xây dựng quy hoạch mạng lưới thủy lợi phục vụ phát triển thủy sản và diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giờ - Giai đoạn 2016-2020*” được hoàn thiện sẽ khắc phục được các hạn chế về điều kiện tự nhiên của khu vực, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của nhân dân, cải thiện vệ sinh cộng đồng, chỉnh trang và tạo cảnh quan cho khu vực, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Dự án được đầu tư sẽ đem lại cho nhân dân niềm tin tưởng vào các cấp chính quyền đang chú trọng đầu tư hạ tầng tạo môi trường sống tốt hơn cho địa phương.

#### **1.5- Những vấn đề còn tồn tại cần nghiên cứu ở các giai đoạn sau**

Cập nhật các quy hoạch về kinh tế xã hội mới của khu vực, tiến hành thu thập số liệu về khí tượng thủy văn, khảo sát địa hình địa chất phục vụ công tác lập Báo cáo đầu tư xây dựng các dự án thành phần nhằm nâng chất nông thôn mới./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4251/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2016*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án “Xây dựng khu xử lý rác sinh hoạt và giải pháp xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường” trên địa bàn huyện Cần Giờ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Công văn số 238/VPĐP-KHTH ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương về xem xét công nhận huyện Cần Giờ đạt chuẩn nông thôn mới;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 3038/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2016 về phê duyệt Đề án “Xây dựng khu xử lý rác sinh hoạt và giải pháp xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường” trên địa bàn huyện Cần Giờ; ý

kiến đề xuất của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố tại Tờ trình số 313/TTr-VPĐP-NV ngày 28 tháng 7 năm 2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay phê duyệt Đề án “Xây dựng khu xử lý rác sinh hoạt và giải pháp xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường” trên địa bàn huyện Cần Giờ *(theo nội dung Đề án đính kèm)*.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Thanh Liêm**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

**Xây dựng khu xử lý chất thải sinh hoạt và giải pháp xử lý ô nhiễm,  
phục hồi môi trường trên địa bàn huyện Cần Giờ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4251/QĐ-UBND  
ngày 17 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

### **Phần I**

#### **SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

##### **1. Hiện trạng công tác xử lý rác sinh hoạt và tuyên truyền bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Cần Giờ**

Trên địa bàn huyện hiện nay phát sinh khoảng 45 tấn rác sinh hoạt/ngày, được xử lý tại ba bãi chôn lấp rác gồm bãi chôn lấp rác Bình Khánh (xử lý rác tại 03 xã Bình Khánh, Tam Thôn Hiệp, An Thới Đông), bãi rác Long Hòa (xử lý rác tại xã Thạnh An, Long Hòa và Thị trấn Cần Thạnh) và bãi rác Lý Nhơn (xử lý rác tại xã Lý Nhơn). Trong đó 02 bãi rác Bình Khánh và Long Hòa đã hết công năng sử dụng từ năm 2009 nhưng vẫn đang tiếp nhận và xử lý rác, do huyện đang xin chủ trương đầu tư khu xử lý rác mới tại xã An Thới Đông.

Hiện nay tình hình ô nhiễm môi trường tại hai bãi rác Long Hòa và Bình Khánh rất nghiêm trọng, do diện tích không còn để chôn lấp mà vẫn phải tiếp nhận xử lý khoảng 40 tấn rác hàng ngày, phương pháp xử lý rác hiện tại là dồn rác, chắt thành đồng, phun xịt EM khử mùi, cao trình rác tại hai bãi chôn lấp khoảng 4,7m, nước rỉ rác không được thu gom, xử lý, gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường xung quanh.

Rác sinh hoạt phát sinh tại xã Thạnh An (xã Thạnh An là xã đảo của huyện Cần Giờ có hệ thống đường giao thông chủ yếu bằng đường thủy, địa hình trũng thấp thường xuyên bị ngập triều, được bao bọc bởi biển, sông, rạch chằng chịt chia cắt, đường bộ là các tuyến đường liên ấp, đường nội bộ khu dân cư, giao thông ra ngoài xã chỉ bằng đường thủy) khoảng 2,5 tấn/ngày, được thu gom hàng ngày, vận chuyển bằng ghe về điểm tập kết trên địa bàn thị trấn Cần Thạnh và sau đó vận chuyển về bãi

rác Long Hòa để xử lý. Công tác này có nhiều yếu tố rủi ro do vận chuyển bằng ghe và vào những ngày thời tiết không thuận lợi, lượng chất thải rắn sẽ bị tồn đọng tại xã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của người dân. Đây cũng là một trong những khó khăn bất cập trong công tác xử lý rác sinh hoạt tại huyện. Bên cạnh đó, lượng chất thải tại xã đảo Thạnh An nếu không được xử lý ngay thì nguy cơ phát tán chất thải rắn ra biển đặc biệt là plastic là rất lớn. Trong khi đó, các tác động của plastic lên môi trường biển đang được thế giới báo động. Các sinh vật biển có thể bị chết do ăn hoặc nuốt phải rác thải từ nhựa bị vớt xuống đại dương, việc plastic đã phân hủy thành vụn nhỏ cũng đang gây trở ngại quá trình hòa tan oxy vào nước biển làm giảm chất lượng nước biển tại khu vực.

Tỷ lệ thu gom rác trên địa bàn huyện năm 2015 là 85%, toàn huyện có 31 tổ thu gom rác dân lập với lực lượng là 45 công nhân, thuộc 30 ấp, khu phố. Trong đó, ấp Thiềng Liềng xã Thạnh An, ấp An Đông, Rạch Lá xã An Thới Đông chưa thành lập tổ thu gom rác dân lập do điều kiện người dân sống rải rác, xa khu dân cư tập trung. Tuy nhiên tại các khu vực này, huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố hướng dẫn người dân xử lý theo phương thức làm compost đối với rác hữu cơ, phân loại rác vô cơ để bán tái chế, phần còn lại không tái chế được sẽ hướng dẫn người dân tạo hố chôn lấp sau vườn nhà.

Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường vẫn thực hiện xuyên suốt, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn huyện và các xã thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào bảo vệ môi trường tại các khu dân cư nhằm phát động phong trào bảo vệ môi trường như “Ngày chủ nhật xanh”, “Ngày thứ bảy tình nguyện”, cuộc vận động phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư”, phong trào “năm không ba sạch”, trung bình hàng năm tổ chức 24 đợt tổng vệ sinh/xã. Bên cạnh đó, cũng đã tổ chức các hội thi tìm hiểu pháp luật về bảo vệ môi trường, hội thi vẽ tranh “Phòng tránh thiên tai và biến đổi khí hậu”, hội thi “Bảo vệ môi trường đối với các xã nông thôn mới”... tuy nhiên kết quả chưa cao, tại các khu dân cư tình trạng xả vứt rác vẫn còn, đa phần người dân vẫn còn giữ thói quen tập kết rác trước cửa nhà, chưa hình thành thói quen giao rác đúng giờ cho tổ thu gom rác dân lập nên rác vẫn còn tồn trong khoảng thời gian tổ rác dân lập chưa thu gom, gây mất mỹ quan môi trường.

## **2. Sự cần thiết**

Huyện Cần Giờ đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới năm 2000, trên địa bàn huyện có 06/6 xã được công nhận là xã nông thôn mới, hiện



nay huyện đang đề nghị Trung ương công nhận là huyện nông thôn mới. Do đó, đề nghị tiêu chí 17 về môi trường được đảm bảo thì cần phải có phương án xử lý rác sinh hoạt tạm thời đảm bảo vệ sinh môi trường trong khi đợi đầu tư khu xử lý rác sinh hoạt tại xã An Thới Đông và cải tạo ô nhiễm môi trường tại hai bãi rác Long Hòa, Bình Khánh, bên cạnh đó công tác nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường cần được thực hiện. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, cần thiết phải xây dựng Đề án xây dựng khu xử lý rác sinh hoạt và giải pháp xử lý ô nhiễm phục hồi môi trường trên địa bàn huyện Cần Giờ.

### **3. Cơ sở pháp lý**

Công văn số 238/VPĐP-KHTH ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương về xem xét công nhận huyện Cần Giờ đạt chuẩn nông thôn mới.

Quyết định số 4766/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt điều chỉnh Đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Cần Giờ.

Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) của huyện Cần Giờ.

Công văn số 142/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về phương án vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Cần về Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Đa Phước.

Căn cứ Thông báo số 377/TB-VP ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về kết luận của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Lê Thanh Liêm tại buổi làm việc với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Bình Chánh và huyện Cần Giờ về tình hình thực hiện các khuyến nghị của Đoàn công tác Trung ương thẩm định, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

## **Phần II**

# **ĐỀ ÁN XÂY DỰNG KHU XỬ LÝ RÁC SINH HOẠT VÀ GIẢI PHÁP XỬ LÝ Ô NHIỄM, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

### **1. Nội dung Đề án**

#### **1.1 Mục tiêu:**

a) Mục tiêu trước mắt: Cải thiện môi trường nông thôn, nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường.

b) Mục tiêu lâu dài: Hoàn thành và nâng chất tiêu chí 17 về môi trường trong xây dựng nông thôn mới huyện Cần Giờ. Thực hiện các giải pháp kỹ thuật trong xử lý rác sinh hoạt hiệu quả, thân thiện môi trường, phù hợp với đặc thù huyện Cần Giờ.

Xây dựng các mô hình cộng đồng trong bảo vệ môi trường tạo nền tảng xây dựng huyện Cần Giờ xanh sạch đẹp.

### 1.2. Phân kỳ lộ trình thực hiện:

Giai đoạn 2016-2017: Thực hiện vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện về Khu Liên hợp chất thải rắn Đa Phước xử lý và cải tạo ô nhiễm môi trường tại 02 bãi rác Long Hòa, Bình Khánh (việc vận chuyển rác về Đa Phước vẫn sẽ được tiếp tục thực hiện đến khi khu xử lý chất thải trên địa bàn xã An Thới Đông được đầu tư xong và đi vào vận hành, trong khuôn khổ của Đề án này chỉ tính vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện về Khu Liên hợp chất thải rắn Đa Phước dự kiến trong 02 năm 2016, 2017).

Giai đoạn 2016-2017: Đầu tư khu xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn xã An Thới Đông để phục vụ nhu cầu xử lý rác lâu dài tại huyện và đầu tư khu xử lý rác sinh hoạt cục bộ trên địa bàn xã Thạnh An.

Giai đoạn 2016-2020: Tăng cường thực hiện công tác tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cộng đồng.

### 1.3. Nội dung thực hiện:

a) Vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện về Khu Liên hợp chất thải rắn Đa Phước xử lý và cải tạo ô nhiễm môi trường tại 02 bãi rác Long Hòa, Bình Khánh:

Nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết về xử lý rác trên địa bàn huyện trong khi chờ đợi Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư khu xử lý rác mới, Ủy ban nhân dân huyện đã xây dựng phương án vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện về Khu Liên hợp chất thải rắn Đa Phước xử lý và cải tạo ô nhiễm môi trường tại 02 bãi rác Long Hòa, Bình Khánh, phương án đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận tại Công văn số 142/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 01 năm 2016, bao gồm các nội dung như sau:

- Vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện về Khu Liên hợp chất thải rắn Đa Phước xử lý:

Thực hiện vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện về Khu Liên hợp chất thải rắn Đa Phước xử lý theo hình thức vận chuyển rác trên địa bàn Thị trấn Cần Thạnh (10 tấn/ngày) về Đa Phước và thu gom khối lượng rác còn lại tại các xã, thị trấn tập kết về trạm trung chuyển rác Bình Khánh (30,8 tấn/ngày) sau đó sử dụng xe 10 tấn để vận chuyển rác về Đa Phước xử lý.

Rác sinh hoạt được vận chuyển đi trong ngày, xe vận chuyển rác được bố trí đi phà riêng nhằm tránh ảnh hưởng đến người dân đi phà. Thời gian qua phà 11 giờ 15 hàng ngày, lộ trình và thời gian vận chuyển của xe chở rác phải tuân thủ các quy định về vận chuyển xe rác trong nội thành và ngoại thành trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (lộ trình, cự ly bình quân đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 574/QĐ-TNMT-CTR ngày 29 tháng 02 năm 2016).

- Cải tạo ô nhiễm môi trường tại 02 bãi rác Long Hòa, Bình Khánh:

Cao trình tại hai bãi rác Long Hòa và Bình Khánh hiện nay là khoảng 4,7m, để đảm bảo vệ sinh môi trường tại 2 bãi rác này phương án cải tạo sẽ tiến hành đắp bờ bao xung quanh, san rác ra với cao trình 2,47m (tại bãi rác Long Hòa) và 2,18m (tại bãi rác Bình Khánh), sau đó phủ đất lên bề mặt bãi rác 30cm kết hợp với việc tạo các ống thông khí CH<sub>4</sub>. Phương án này sẽ hạn chế không phát sinh nước rỉ rác ra ngoài môi trường, khắc phục tạm thời tình trạng ô nhiễm môi trường tại 02 bãi rác hiện hữu, sau khi đầu tư khu xử lý rác tại xã An Thới Đông với công suất 100 tấn/ngày sẽ tiến hành lấy rác tại hai khu vực này đem đi xử lý theo phương pháp đốt.

b) Đầu tư khu xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn xã An Thới Đông để phục vụ nhu cầu xử lý rác lâu dài tại huyện:

Việc vận chuyển rác về Đa Phước xử lý là phương pháp tạm thời trong giai đoạn Ủy ban nhân dân huyện đang xin chủ trương Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng khu xử lý rác huyện Cần Giờ để đáp ứng nhu cầu xử lý rác lâu dài tại huyện.

Theo quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đã được phê duyệt theo Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch chung xây dựng huyện Cần Giờ đã được phê duyệt theo Quyết định số 4766/QĐ-UBND ngày 15 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố, huyện Cần Giờ được định hướng là khu dự trữ sinh quyển thế giới kết hợp khai thác du lịch; là đầu mối hạ tầng kỹ thuật phía Đông Nam thành phố; với hướng phát triển thương mại dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp xây dựng, từng bước hình thành các trung tâm công trình công cộng về y tế, văn hóa, du lịch, nghỉ ngơi, giải trí với cảnh quan thiên nhiên và nông nghiệp sinh thái kết hợp khai thác du lịch.

Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật toàn huyện Cần Giờ theo Quyết định 4766/QĐ-UBND ngày 15 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh thể hiện trong bảng sau:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng	Đề án Quy hoạch chung
<b>A</b>	<b>Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch toàn khu</b>			
1	- Dân số	người	69.548	<b>300.000</b>
	+ Dân số đô thị			230.000
	+ Dân số nông thôn			70.000
2	- Mật độ dân số	người/km <sup>2</sup>		422
4	Chỉ tiêu đất dân dụng	m <sup>2</sup> /người		124,4
	+ Đô thị	m <sup>2</sup> /người	35,7 - 382,4	116,8
	+ Nông thôn	m <sup>2</sup> /người		125,7
	- Đất ở	m <sup>2</sup> /người		74,5
	+ Đô thị	m <sup>2</sup> /người		70,6
	+ Nông thôn	m <sup>2</sup> /người		87,3
	- Đất CTCC	m <sup>2</sup> /người		9,1
	+ Đô thị	m <sup>2</sup> /người	6	9,5
	+ Nông thôn	m <sup>2</sup> /người		7,6
	- Đất cây xanh	m <sup>2</sup> /người		14,7
	+ Đô thị	m <sup>2</sup> /người	0,1	16,5
	+ Nông thôn	m <sup>2</sup> /người		8,8
	- Đất giao thông đối nội	m <sup>2</sup> /người		26,1
	+ Đô thị	m <sup>2</sup> /người	16,8	20,2
	+ Nông thôn	m <sup>2</sup> /người		22,1
5	Mật độ xây dựng chung	%		
	- Khu nhà ở hiện hữu	%		40 - 50
	- Khu nhà ở mới	%		30 - 35
6	Hệ số sử dụng đất chung			
7	Tầng cao xây dựng	tầng		

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng	Đề án Quy hoạch chung
	- Tối thiểu			1
	- Tối đa			không hạn chế
<b>B</b>	<b>Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>			
1	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày		
	+ Đô thị	lít/người/ngày		150
	+ Nông thôn	lít/người/ngày		100
2	Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày		
	+ Đô thị	lít/người/ngày		150
	+ Nông thôn	lít/người/ngày		100
3	Tiêu chuẩn cấp điện	Kwh/người/năm		
	+ Đô thị	Kwh/người/năm		2.500
	+ Nông thôn	Kwh/người/năm		1.000
4	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người/ngày		
	+ Rác sinh hoạt	kg/người/ngày		0,8
	+ Rác công nghiệp	Tấn/ha/ngày		0,5

(Nguồn: Quyết định 4766/QĐ-UBND ngày 15/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Với quy mô dân số hiện nay, lượng rác sinh hoạt phát sinh trên toàn địa bàn huyện khoảng 50 tấn/ngày. Theo quy hoạch đến năm 2025 dân số của huyện là 300.000 người tương ứng với lượng rác sinh hoạt là 240 tấn/ngày ( $300.000 \times 0,8 \text{kg/ngày} = 240 \text{ tấn/ngày}$ ). Khối lượng rác này chưa kể đến lượng rác công nghiệp không nguy hại và rác nguy hại.

Trong khi đó trên địa bàn huyện chưa có các công trình tiếp nhận xử lý rác đảm bảo vệ sinh môi trường, các bãi rác hiện hữu đã hết công suất và gây ô nhiễm cho khu dân cư lân cận và khu vực nhất là vào mùa mưa. Như vậy, cần đầu tư công trình xử lý rác có công suất hợp lý nhất là 100 tấn/ngày trên cơ sở kết hợp xử lý lượng rác tồn lưu đang gây ô nhiễm môi trường tại hai bãi rác Long Hòa và Bình Khánh, rác công nghiệp không nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện và có tính chất dự phòng. Công suất xử lý sau đó tăng theo tiến trình gia tăng dân số, qui mô phát triển của huyện, các loại hình rác phát sinh trong tương lai.

Việc đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải hiện đại, thân thiện với môi trường là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo vệ sinh, cảnh quan, đặc biệt là trong bối cảnh Cần Giờ là khu dự trữ sinh quyển thế giới và khu du lịch xanh, lá phổi của thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27 tháng 10 năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ đã có văn bản số 2415/UBND kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án lò đốt rác sinh hoạt 100 tấn/ngày tại huyện Cần Giờ. Dự án khu xử lý rác dự kiến triển khai với diện tích khoảng 14,86ha (tính luôn con đường vào khu vực dự án), xử lý 100 tấn rác/ngày cho giai đoạn 1 tại ấp Doi Lâu, xã An Thới Đông do Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị thành phố làm chủ đầu tư, công nghệ xử lý là đốt công nghệ cao kết hợp phát điện, sử dụng năng lượng sạch. Khi đó khối lượng rác sẽ xử lý bao gồm lượng rác phát sinh hàng ngày trên địa bàn huyện và lượng rác tại hai bãi chôn lấp rác Long Hòa và Bình Khánh.

Phương pháp đốt công nghệ cao kết hợp phát điện, sử dụng năng lượng sạch sẽ làm giảm thiểu tối đa lượng rác phải chôn lấp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và hạn chế các tác động trực tiếp cũng như lâu dài đối với môi trường xung quanh (do đã giảm thiểu tối đa lượng rác chôn lấp, nên đồng thời cũng giảm thiểu vấn đề nước rỉ rác, vấn đề mùi, vệ sinh môi trường và tồn lưu chất thải trong đất, nước ngầm, nước mặt). Đối với công nghệ đốt rác thì vấn đề đốt hiệu quả và vấn đề xử lý khí thải sau khi đốt là hai vấn đề chính đang được nghiên cứu cải thiện, hiện có nhiều công nghệ đốt và phương pháp xử lý khí thải dựa trên chu trình cơ bản là đốt và kết hợp các biện pháp hóa, vật lý làm giảm thiểu tối đa các chất khí nguy hại thoát ra môi trường phù hợp ngưỡng qui định của pháp luật. Bên cạnh chu trình đốt và xử lý khí thông thường thì gần đây, công nghệ khí hóa, biogas kết hợp đốt khí sinh nhiệt (cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau như sưởi, sấy và chạy động cơ,...) và than sinh hóa là công nghệ nổi bật với các ưu thế lớn về khí thải, thân thiện với môi trường, sử dụng nhiệt hiệu quả.

Công nghệ dự kiến xử lý rác tại huyện Cần Giờ là điện khí hóa, đốt kết hợp phát điện. Chu trình cơ bản gồm các bước sau:

+ Phân loại rác: kết hợp phân loại bằng máy và thủ công thu giữ các rác có thể tái chế (như kim loại, nhựa) và các loại rác tro không cháy chuyển đi chôn lấp.

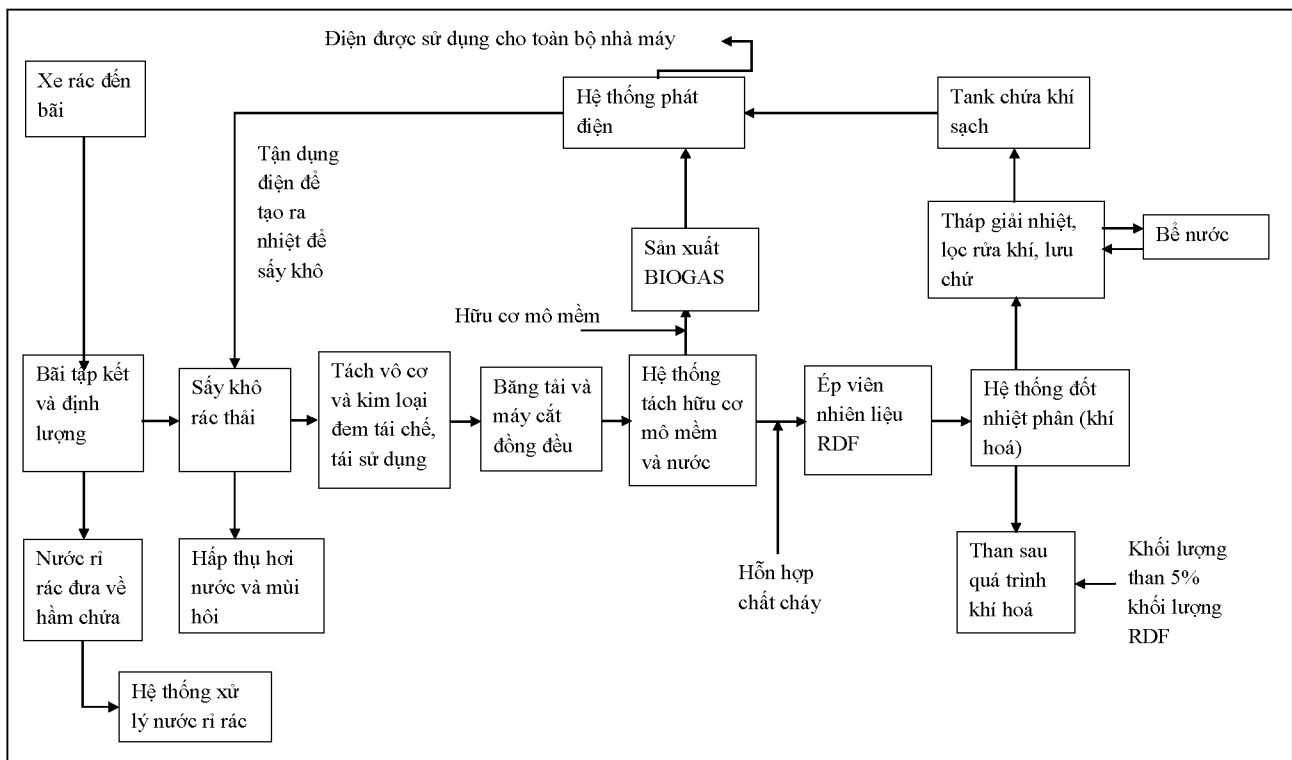
+ Tách hữu cơ mô mềm và nước: lọc tách nước và phần hữu cơ mô mềm trong rác chuyển đến hầm ủ biogas.

+ Sản xuất viên nhiên liệu RDF: sau khi qua quá trình tách hữu cơ mô mềm, nước, phần còn lại chuyển qua các qui trình sấy, ép tạo thành các viên nhiên liệu (hoặc có thể chuyển thẳng đến lò đốt trực tiếp).

+ Hóa khí: các viên nhiên liệu chuyển vào lò khí hóa, sản phẩm đầu ra là khí đốt và than sinh hóa.

+ Đốt sinh nhiệt: khí đốt từ hầm biogas và lò hóa khí sẽ được làm sạch và chuyển đến động cơ đốt phát điện kết hợp tuần hoàn nhiệt để sấy rác đầu vào. Khí thải của động cơ nhiệt là khí thải động cơ thông thường và hơi nước do đó rất thân thiện với môi trường.

Việc đầu tư xây dựng lò đốt rác tại huyện là hết sức cần thiết, tuy nhiên trong quá trình xây dựng và vận hành thường phát sinh các tác động nguy hại đến môi trường cũng như sức khỏe con người, đặc biệt là tình trạng ô nhiễm do mùi hôi, khí thải độc hại (CO, CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S, NH<sub>3</sub>, CH<sub>4</sub>...) và nước rỉ của rác. Vì vậy việc đánh giá tác động môi trường là hết sức cần thiết nhằm tránh các ảnh hưởng tiêu cực có thể có đối với môi trường sinh thái, đời sống cư dân Thành phố nói riêng, cũng như sự ổn định, bền vững của nền kinh tế nói chung.



Quy trình hệ thống khí hóa rác tại huyện Cần Giờ

Dự án đầu tư xây dựng dự án lò đốt rác sinh hoạt 100 tấn/ngày tại huyện Cần Giờ do Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị thành phố làm chủ đầu tư, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường đưa ra hợp Tổ liên ngành lần 2, hiện nay Công ty

TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị thành phố đang chỉnh sửa thuyết minh đầu tư dự án theo đề nghị của các Sở, ngành liên quan để trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chủ trương đầu tư.

c) Xây dựng khu xử lý rác cục bộ trên địa bàn xã Thạnh An:

Việc thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt tại xã Thạnh An về bãi rác Long Hòa để xử lý có nhiều yếu tố rủi ro do vận chuyển bằng ghe nên vào những ngày thời tiết không thuận lợi, lượng rác sinh hoạt sẽ bị tồn đọng tại xã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của người dân. Bên cạnh đó, lượng rác sinh hoạt tại xã đảo Thạnh An nếu không được xử lý ngay thì nguy cơ phát tán rác ra biển đặc biệt là plastic là rất lớn. Trong khi đó, các tác động của plastic lên môi trường biển đang được thế giới báo động. Các sinh vật biển có thể bị chết do ăn hoặc nuốt phải rác thải từ nhựa bị vớt xuống đại dương, việc plastic đã phân hủy thành vụn nhỏ cũng đang gây trở ngại quá trình hòa tan oxy vào nước biển làm giảm chất lượng nước biển tại khu vực.

Vì vậy việc đầu tư khu xử lý rác cục bộ trên địa bàn xã Thạnh An là rất cần thiết và cấp thiết. Phương pháp xử lý dự kiến đề xuất là phương pháp đốt để giảm thể tích và diện tích chôn lấp tại chỗ.

d) Tăng cường công tác thu gom rác sinh hoạt, trang bị thùng rác đảm bảo nhu cầu xả rác nơi công cộng:

Củng cố và kiện toàn tổ rác dân lập địa phương; Hàng năm, xây dựng chỉ tiêu phân bổ thu gom rác, phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường cho các xã, thị trấn và phương án thu gom rác sinh hoạt trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo công tác thu gom rác sinh hoạt trên địa bàn huyện,

Việc trang bị thùng rác cho các xã nông thôn mới cần được đảm bảo nhằm phục vụ nhu cầu thu gom rác và xả rác nơi công cộng. Hiện nay, để đảm bảo nhu cầu cấp thiết về nhu cầu thùng rác công cộng cho các xã, Ủy ban nhân dân huyện đã chấp thuận chủ trương trang bị 411 thùng chứa rác loại cho các xã nông thôn mới. Đối với giai đoạn tiếp theo, Ủy ban nhân dân huyện đã kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trang bị 725 thùng chứa rác các loại cho các xã nông thôn mới tại Công văn số 2693/UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giò.

e) Tập trung các giải pháp nâng cao ý thức cộng đồng trong bảo vệ môi trường:

Vấn đề cốt lõi trong bảo vệ môi trường chính là ý thức của cộng đồng, trong giai đoạn tới sẽ đẩy mạnh công tác truyền truyền nâng cao ý thức người dân về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:



+ Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường. Tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ môi trường. Vận động nhân dân không xả rác, chất thải bừa bãi ra môi trường xung quanh.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về tầm quan trọng, ý nghĩa của môi trường đối với sự sống, từ đó nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc giữ gìn, bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên tổ chức cho đoàn viên thanh niên tình nguyện ra quân tuyên truyền thực hiện vệ sinh môi trường nơi công cộng và hộ gia đình, thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa nông thôn.

- Tổ chức đồng loạt Chiến dịch truyền thông Ngày chủ nhật xanh, thứ bảy tình nguyện ở tất cả các cơ sở Đoàn, gắn với các hoạt động cụ thể như: Vệ sinh môi trường thu gom rác thải, trồng cây xanh...

- Vận động các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, các hộ gia đình ký cam kết bảo vệ môi trường, xả rác đúng quy định.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng những tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác bảo vệ môi trường cũng như phát hiện và xử lý các hành động cố tình gây ô nhiễm môi trường tại địa phương.

+ Xây dựng mô hình bảo vệ môi trường:

Duy trì kết quả hoạt động và tiếp tục triển khai có hiệu quả các mô hình bảo vệ môi trường như: Khu dân cư không rác, câu lạc bộ phụ nữ bảo vệ môi trường, câu lạc bộ em yêu thiên nhiên, xây dựng tuyến đường văn minh đô thị... thành lập tổ tự quản môi trường tại các xã, xây dựng mô hình đội tình nguyện xanh, đội thanh niên xung kích làm nòng cốt trực tiếp tham gia các hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường. Xây dựng mô hình “Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng” cho xã đảo Thạnh An và các xã nông thôn mới. Đồng thời thực hiện tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực bảo vệ môi trường cho các đội thanh niên xung kích.

+ Tổ chức các hoạt động cao điểm để hưởng ứng bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các buổi meeting, tổ chức ra quân làm vệ sinh môi trường nhân ngày Môi trường thế giới (05/6), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, hưởng ứng Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn (từ 1/9 đến 30/9)....

- Tổ chức Hội thi bảo vệ môi trường hàng năm, duy trì hoạt động giáo dục môi trường cho học sinh thông qua hoạt động Ngày thứ bảy tình nguyện vì môi trường xanh - sạch.

- Phấn đấu mỗi Đoàn cơ sở xã tổ chức được ít nhất 01 công trình, phần việc hay 01 hoạt động giữ gìn, bảo vệ môi trường, thu hút đông đảo thanh thiếu nhi và nhân dân địa phương tham gia.

+ Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về môi trường:

- Không tiếp nhận các cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường.

- Kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở sản xuất hoạt động trên địa bàn và hướng dẫn thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất đầu tư mới.

Kiện toàn bộ máy Nhà nước thực hiện chuyên môn về môi trường từ cấp xã đến huyện có thể đáp ứng nhu cầu công việc đối với lĩnh vực môi trường tại địa phương.

## **2. Kinh phí thực hiện Đề án**

Tổng kinh phí thực hiện Đề án là 296.813.208.557 đồng (hai trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm mười ba triệu hai trăm lẻ tám nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng), trong đó:

2.1. Kinh phí từ ngân sách thành phố 91.474.711.920 đồng

- Kinh phí vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện về Khu Liên hợp chất thải rắn Đa Phước xử lý dự kiến trong 02 năm 2016 và 2017 là 26.830.267.464 đồng (Đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương).

- Kinh phí cải tạo ô nhiễm môi trường tại 02 bãi rác Long Hòa, Bình Khánh: 1.510.694.456 đồng (Đã được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương).

- Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng khu xử lý rác của huyện Cần Giờ 50.000.000.000 đồng.

- Kinh phí dự kiến đầu tư khu xử lý rác cục bộ trên địa bàn xã Thạnh An 9.633.750.000 đồng từ ngân sách thành phố.

- Trang bị thùng rác công cộng cho các xã nông thôn mới 2.000.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện mô hình “Quản lý môi trường dựa vào cộng đồng”: 1.500.000.000 đồng.

2.2. Kinh phí từ ngân sách huyện 3.500.000.000 đồng

- Trang bị thùng chứa rác công cộng cho các xã, thị trấn 2.500.000.000 đồng.

- Kinh phí dự kiến cho công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường hàng năm: 200.000.000 đồng/năm (dự kiến thực hiện Đề án trong 05 năm).

2.3. Kinh phí đầu tư khu xử lý rác tại huyện Cần Giò của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị thành phố: 201.838.496.637 đồng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng